

PHẦN I: TỪ CÙNG TRƯỜNG NGHĨA

ST T	Các từ cùng trường nghĩa	Cách dùng	Ví dụ
1	ABOVE/ OVER	- "Above/over" diễn tả vị trí cao hơn một vật gì khác/ nhiều hơn. * "Above" dùng so sánh với 1 mốc cố định, 1 tiêu chuẩn nào đó. * "Over" dùng với số tuổi, tiền và thời gian.	+ She's rented a room <u>above/over</u> a shop. + Temperatures rarely rise <u>above</u> zero in winter. + Children <u>over</u> the age of twelve pay the full price.
2	ACKNOWLEDGE/ ADMIT/ CONFESS	- "Acknowledge" công nhận ai/ cái gì đó như là... - "Admit" nhận vào, cho vào/thừa nhận làm gì. - "Confess" thú nhận (tội lỗi vì cảm thấy hối hận).	+ Historians generally <u>acknowledge</u> her as a genius in her field. + She <u>admitted</u> making a mistake. + She <u>confessed</u> to her husband that she had sold her wedding ring.
3	AFFECT/ EFFECT	- "Affect/influence (v)" tác động, ảnh hưởng đến. - "Effect (n)" có tác động, ảnh hưởng đến. - "Effect (v)" đạt được điều gì, khiến điều gì xảy ra.	+ The divorce <u>affected</u> every aspect of her life. + The radiation leak has had a disastrous <u>effect</u> on the environment. + As a political party they are trying to <u>effect</u> a change in the way that we think about our environment.
4	AIM/GOAL/ PURPOSE/ OBJECTIVE	- "Aim/goal" mục tiêu hướng tới. - "Purpose" lý do cho mục tiêu đề ra. - "Objective" mục tiêu đề ra.	+ My main <u>aim</u> in life is to be a good husband and father. + The <u>purpose</u> of the research is to try to find out more about the causes of the disease. + The government's training policy, he claimed, was achieving its <u>objectives</u>.
5	ALONE/ SOLITARY/ LONELY	- "Alone/solitary" một mình (trạng thái, tình trạng). Tuy nhiên, - "solitary" dùng trước danh từ còn "alone" thì không. - "lonely" cô đơn (tâm trạng).	+ She decided to climb the mountain <u>alone</u>. + He enjoys <u>solitary</u> walks in the wilderness. + She gets <u>lonely</u> now that all the kids have left home.
6	ALTERATION/ VARIATION/ AMENDMENT/	- "Alteration" sự thay đổi (nhẹ, về diện mạo, cấu trúc, tính cách). - "Variation" sự thay đổi, biến đổi	+ I had to make some <u>alterations</u> in my research paper. + There are regional <u>variations</u> in

	SHIFT	(về điều kiện, số lượng, mức độ trong giới hạn nhất định). - "Amendment" sự thay đổi (nhỏ; về thiết kế, văn bản, tài liệu, luật lệ). - "Shift" sự thay đổi (về hướng tập trung, hướng chính của cái gì)	house prices. + There was an <u>amendment</u> to existing laws. + There has been a dramatic <u>shift</u> in public opinion towards peaceful negotiations.
7	ALTOGETHER/ ALL TOGETHER	- "Altogether" tổng cộng, hoàn toàn, toàn bộ. - "All together" dùng để nói về 1 nhóm người/ vật cùng chung nhau và cùng nhau làm 1 việc gì.	+ That'll be \$52.50 <u>altogether</u>, please. + Put the dishes <u>all together</u> in the sink.
8	AMONG/ BETWEEN	- "Among" giữa nhiều. - "Between" giữa hai.	+ I saw a few familiar faces <u>among</u> the crowd. + Standing <u>between</u> the two adults was a small child.
9	ANGEL/ ANGLE	- "Angel": thiên thần, thiên sứ. - "Angle": góc.	+ Be an <u>angel</u> and help me with this. + The interior <u>angles</u> of a square are right <u>angles</u> or angles of 90 degrees.
10	APOLOGIZE/ EXCUSE/ SORRY	- "Apologize (v)" ám chỉ việc thừa nhận lỗi lầm, tỏ vẻ ân hận với những gì sai trái đã làm. - "Excuse (v)" lý do để giải thích, viện cớ, bào chữa cho việc gì. - "Sorry (a)" rất hổ thẹn và hối hận.	+ I must <u>apologize</u> to Isobel for my lateness. + Please <u>excuse</u> me for arriving late - the bus was delayed. + I'm just <u>sorry</u> about all the trouble I've caused her.
11	ARGUMENT/ DEBATE/ QUARREL DISPUTE/ ROW	- "Argument" sự tranh cãi, không đồng tình. - "Debate" cuộc tranh luận, cuộc thảo luận (nghiêm túc về một vấn đề gì). - "Quarrel" sự cãi nhau; sự gây chuyện, sự sinh sự; sự tranh chấp. - "Dispute" cuộc tranh chấp, mâu thuẫn (giữa hai người, hai phe, hai nhóm...). - "Row" cãi vã om sòm.	+ The children had an <u>argument</u> about/over what game to play. + Over the year we have had several <u>debates</u> about future policy. + They had a bitter <u>quarrel</u> over some money three years ago and they haven't spoken to each other since. + Management and the union are trying to resolve the <u>dispute</u> over working conditions. + My parents often have <u>rows</u>. but my dad does most of the shouting.

12	AROUND/ ROUND	- "Around" dùng trong một phạm vi diện tích nào đó. - "Round" dùng cho chuyển động xung quanh một vật.	+ I have travelled <u>around</u> the world. + The spaceship travelled <u>round</u> the world in 40 minutes.
13	AS/ LIKE/ ALIKE	- "As" mang ý nghĩa: với tư cách là, có vai trò là, công việc là... - "Like" mang ý nghĩa giống (chỉ mang tính so sánh chứ không phải thật). - "Alike" mang ý nghĩa giống nhau, nhưng nó đóng vai trò làm tính từ.	+ I work <u>as</u> a teacher at a high school. (= I'm a teacher at a high school.) + Every evening I help my son with his homework <u>like</u> a teacher. + She and her sister are so <u>alike</u>.
14	AS A RESULT/ AS A RESULT OF	- "As a result" - therefore = thus = consequently: do đó, do vậy. - "As a result of" =because of = on account of = owing to = due to: bởi vì.	+ Bill had not been working very hard during the course. <u>As a result</u>, he failed the exams. + Bill failed the exams <u>as a result of</u> his not having been working very hard during the course.
15	ASHAMED/ SHY BASHFUL/ INHIBITED	- "Ashame" xấu hổ vì làm sai điều gì. - "Shy" xấu hổ vì e thẹn, ngượng ngùng. - "Bashful" rụt rè, bẽn lẽn, e lệ. - "Inhibited" gượng gạo, rụt rè, thiếu tự nhiên.	+ She ought to be thoroughly <u>ashamed</u> of herself - talking to her mother like that! + He was too <u>shy</u> to ask her to dance with him. + She gave a <u>bashful</u> smile as he complimented her on her work. + The presence of strangers made her feel <u>inhibited</u>.
16	ASSEMBLE/ GATHER/ COLLECT/ CONVENE	- "Assemble" = "Gather" tập trung, tập hợp lại (cùng đến một nơi nào vì mục đích chung). - "Collect" tập hợp, thu thập (gom lại các thứ với nhau, thường là tem, các món đồ sưu tầm). - "Convene" tập hợp, triệu tập (dùng trong lĩnh vực chính trị, cơ quan nhà nước cùng triệu tập để họp bàn).	+ A crowd had assembled outside the gates before we came. + I like <u>collecting</u> stamps! + They decided to <u>convene</u> an extraordinary general meeting.
17	AWARD/ REWARD/	- "Award" phần thưởng, tặng thưởng (do quan toà, hội đồng	+ Marion Jones won the Jesse Owens <u>award</u> as the outstanding athlete of

	PRIZE	trọng tài, hội đồng giám khảo... quyết định ban cho). - "Reward/bounty" tiền thưởng, vật thưởng, phần thưởng (cho ai bắt được tội phạm, làm việc tốt...). - "Prize" giải, giải thưởng (tại một cuộc thi, cuộc đua ngựa...).	the year. + A £100 <u>reward</u> has been offered for the return of the necklace. + Carlos was awarded first <u>prize</u> in the essay competition.
18	BABY/ INFANT/ CHILD/ KID/ TODDLER	- "Baby" trẻ con mới chào đời, chưa biết đi/ nói. - "Infant" đứa bé còn ẵm ngửa, đứa bé dưới 7 tuổi. - "Child/kid" đứa bé ở độ tuổi nhỏ, đặc biệt là trước mười tuổi. - "Toddler" đứa trẻ chập chững biết đi.	+ Sandra had a <u>baby</u> on May 29th. + She has five children, the youngest of whom is still an <u>infant</u>. + He took the <u>kids</u> to the park while I was working. + Are these toys suitable for <u>toddlers</u>?
19	BE ABOUT/ DUE/ BOUND TO DO ST	- Be about to do st: sẽ sớm làm gì - Be bound to do st: chắc chắn làm gì/ có trách nhiệm pháp lý làm gì. - Be due to do st: sẽ xảy ra (có thời gian cụ thể).	+ I <u>was about to leave</u> when Mark arrived. + You're <u>bound to feel</u> nervous about your interview. + The next meeting <u>is due to be held</u> in three months' time.
20	BELIEVE/ TRUST	- "Believe" tin tưởng (được hình thành dựa vào 1 lý do, 1 phán đoán nào đó hay dựa vào những nhìn nhận, đánh giá của bạn hay của 1 ai đó chứ không dựa vào mối quan hệ gần gũi lâu dài với chủ thể được đề cập. Sự tin tưởng này chỉ mang tính nhất thời). - "Trust" tin tưởng tuyệt đối (sự tin tưởng này thường dựa vào mối quan hệ gần gũi, lâu dài với chủ thể được đề cập, là một niềm tin tồn tại theo thời gian).	+ He <u>believes</u> that all children are born with equal intelligence. + After what she did to me, I'll never <u>trust</u> her again.
21	BESIDE/ BESIDES	- "Beside" = next to = at the side of: bên cạnh. - "Besides" - in addition to/also: ngoài ra, thêm vào đó.	+ Come and sit here <u>beside</u> me. + Do you play any other sports <u>besides</u> basketball?
22	CAUSE/	- "Cause" nguyên nhân sâu xa,	+ The police are still trying to

	REASON	nguồn gốc của sự việc. - "Reason" lí do đưa ra để giải thích cho việc gì đó.	establish the <u>cause</u> of the fire. + The <u>reason</u> I walked out was because I was bored.
23	CERTIFICATE/ DIPLOMA/ LICENCE	- "Certificate" giấy chứng nhận (một tài liệu chính thức nói rằng thông tin trên đó là đúng/ khi thi đỗ). - "Diploma" văn bằng (do trường cấp khi hoàn thành khóa học). - "Licence" giấy phép.	+ A birth/ marriage/ death <u>certificate</u> + She has a <u>Certificate</u> in Drama Education. + It's hard to find a good job if you don't have a high school <u>diploma</u>. + He was given <u>licence</u> to reform the organization.
24	CHANGEABLE/ FLEXIBLE	- "Changeable" thay đổi (hay thay đổi, thường xuyên thay đổi). - "Flexible" thay đổi (thể hiện tính linh hoạt, nhanh nhạy thay đổi theo tình huống).	+ The weather will be <u>changeable</u> with rain at times. + You can save money if you're <u>flexible</u> about where your room is located.
25	CLOTHES/ CLOTH/ CLOTHING/ COSTUME	- "Clothes" quần áo. - "Cloth" vải. - "Clothing" quần áo (loại quần áo đặc biệt được mặc trong các tình huống đặc biệt). - "Costume" quần áo (bộ quần áo đặc trưng của một quốc gia/một giai đoạn lịch sử...).	+ She usually wears casual <u>clothes</u>. + There's milk on the floor over there - could you get a <u>cloth</u> and mop it up? + Protective <u>clothing</u> must be worn. + The Ao Dai is the national <u>costume</u> of Vietnam for women.
26	COAST/ BEACH/ SHORE/ SEA/ SEASIDE	- "Coast" là vùng đất nằm sát biển - "Beach" là bãi biển, có cát và sỏi. - "Shore" là bờ biển/sông/hồ. - "Sea" là vùng biển. - "Seaside" khu vực bờ biển mọi người tới nghỉ ngơi.	+ Rimini is a thriving resort on the east <u>coast</u> of Italy. + We spent the day on the <u>beach</u>. + You can walk for miles along the <u>shore</u>. + We went swimming in the <u>sea</u>. + Let's go to the <u>seaside</u> at the weekend!
27	COME/ GO	Hai động từ trên đều có nghĩa là "tới", nhưng "come" = đến (cử động từ xa đến gần); "go" = đi (cử động từ gần ra xa).	+ He comes here by car. + He goes there by taxi.
28	COMMON/ POPULAR/ UNIVERSAL/	Cả "common" và "popular" đều có nghĩa là "phổ biến", nhưng: - "Popular" mang ý nghĩa tích cực.	+ That song was <u>popular</u> with people

	GENERAL	- “Common”: thông thường, phổ biến (xảy ra nhiều trong cuộc sống). - “General” ám chỉ đến toàn thể, toàn bộ một tầng lớp, một tập thể. - “Universal” tìm thấy ở khắp mọi nơi, phổ thông, phổ quát.	from my father's generation. + Oil spills are <u>common</u>, as is the dumping of toxic industrial wastes. + There is <u>general</u> concern about rising crime rates. + The new reforms have not met with <u>universal</u> approval within the party.
29	COMPLEMENTARY/ COMPLIMENTARY	Cả 2 từ “complementary” và “complimentary” đều được phát âm là /kɒmplɪ'mentəri/, nhưng: - “Complementary” mang tính bổ sung. - “Complimentary” bày tỏ sự ngưỡng mộ, khen ngợi.	+ My family and my job both play an important part in my life, fulfilling separate but <u>complementary</u> needs. + The reviews of his latest film have been highly <u>complimentary</u>.
30	CONCEIVABLE/ IMAGINABLE/ CREDIBLE/ BELIEVABLE/ TRUSTABLE/ PLAUSIBLE	- “Conceivable/ imaginable” có thể tin được/hình dung được (những điều chưa diễn ra). - “Credible/ believable/ trustable/plausible” có thể tin được (mang tính thuyết phục về sự việc đã diễn ra).	+ It is <u>conceivable</u> that I'll see her tomorrow. + It is just not <u>credible</u> that she cheated.
31	CONCERNED WITH/ABOUT	- “Be concerned with” có liên quan tới. - “Be concerned about” quan tâm, lo lắng về.	+ Her job is something <u>concerned with</u> computers. + I'm a bit <u>concerned about</u> your health.
32	CONSERVATION/ CONVERSATION	- “Conservation” = preservation: bảo tồn. - “Conversation”: cuộc nói chuyện.	+ Energy <u>conservation</u> reduces your fuel bills and helps the environment. + She had a strange <u>conversation</u> with the man who moved in upstairs.
33	CONTINUAL/ CONTINUOUS	- “Continual” liên tục, liên miên (gây khó chịu). - “Continuous” liên tục, liên tiếp, không dứt, không ngừng.	+ I've had <u>continual</u> problems with this car ever since I bought it. + We were prevented from going out by <u>continuous</u> rain.
34	COUNCIL/ COUNSEL	Cả 2 từ “council” và “counsel” đều phát âm giống nhau là /kaʊn.səl/, nhưng:	

		- “Council”: hội đồng. - “Counsel”: tham vấn, lời khuyên.	+ The town <u>council</u> is responsible for keeping the streets clean. + The president sought <u>counsel</u> from his advisers.
35	COUPLE/ PAIR	Cả “couple” và “pair” đều có nghĩa là “cặp đôi”. - “Couple” một đôi, một cặp, nó có thể được dùng để diễn tả 2 vật lỏng lẻo. - “Pair” chỉ 2 vật giống nhau về kích thước và hình dạng, tức cùng một loại và đi chung với nhau.	+ I’m packing a <u>couple</u> of sweaters in case it gets cold. + He packed two <u>pairs</u> of trousers and four shirts.
36	CRY/ WEEP/ SOB/ WAIL/ WHIMPER	- “Cry/weep” khóc vì đau đớn, bất hạnh, buồn khổ, hạnh phúc. - “Sob” khóc nức nở, thổn thức. - “Wail” khóc kéo dài trong đau khổ, than khóc, kể lể như khi khóc cho cái chết của người thân, khóc than cho số phận hẩm hiu. - “Whimper” khóc thút thít, rên rỉ.	+ People in the street <u>wept/ cried</u> with joy when peace was announced. + I found her <u>sobbing</u> in the bedroom because she'd broken her favorite doll. + The little girl was <u>wailing</u> miserably at the funeral. + I said she couldn't have an ice cream and she started to <u>whimper</u>.
37	CURE/ HEAL/ TREAT	Cả 3 động từ “cure”, “heal”, “treat” đều có nghĩa là “chữa bệnh”. Nhưng chúng khác nhau về cấu trúc: - Heal st: chữa lành cái gì. - Treat sb for an illness: chữa khỏi bệnh. - Cure sb of an illness: trị bệnh (chưa biết đã khỏi bệnh chưa).	+ The plaster cast helps to <u>heal</u> the broken bone. + He is being <u>treated</u> for a rare skin disease. + Some people try hypnosis to cure themselves <u>of</u> addictions.
38	CUSTOMER/ CLIENT/ GUEST/ PASSENGER	- “Customer” khách hàng (người mua hàng/dịch vụ từ cửa hàng hoặc công ty). - “Client” khách hàng (người sử dụng dịch vụ tư vấn, pháp lý, bảo hiểm,... từ các chuyên gia, tổ chức chuyên nghiệp).	+ Mary is a regular <u>customer</u> at the hairdressing salon. + He’s a sports agent and has a lot of basketball players as <u>clients</u>.

		- "Guest" khách hàng (người thuê khách sạn hoặc thuê một nơi ở tạm thời), khách mời. - "Passenger" hành khách.	+ 150 guests were invited to the wedding. + Two <u>passenger</u> trains were involved in the accident.
39	DECEPTIVE/ DECEITFUL/ DISHONEST	- "Deceptive" dối trá, cú lừa (sai lầm, nhằm lẫn chủ quan do cách nhìn về bề ngoài của cái gì). - "Deceitful/dishonest" lừa đảo, dối trá (do bản chất không chân thành, cố tình che giấu sự thật).	+ It's <u>deceptive</u> - in the picture she posted on her facebook, she looked really beautiful, but in reality she was very ugly! + Such an act would have been <u>deceitful</u> and irresponsible.
40	DEFUSE/ DIFFUSE	Cả 2 từ "defuse" và "diffuse" đều phát âm giống nhau là /dɪ'fju:z/, nhưng: - "Defuse": xoa dịu, tháo gỡ nguy nổ. - "Diffuse": lan tỏa.	+ The two groups will meet next week to try to <u>defuse</u> the tension. + Television is a powerful means of <u>diffusing</u> knowledge.
41	DESTROY/ DEVASTATE/ DAMAGE/ RUIN/ SPOIL/ DEMOLISH	- "Destroy" làm cho một cái gì đó hư hại đến mức không dùng được nữa hoặc không tồn tại nữa. - "Devastate" phá hủy một nơi/ cái gì đó hoàn toàn hoặc gây ra thiệt hại lớn. Ngoài ra, "devastate" còn có nghĩa là khiến cho ai cảm thấy buồn/bị sốc. - "Damage" làm hư hỏng hoặc hủy hoại cái gì. - "Spoil" làm hỏng (kế hoạch, cảnh quan); làm hư, làm hại tính cách (một đứa bé...) do thiếu kỷ luật...; thối, ươn (quả, cá...); mất hay, mất hứng thú. - "Ruin = spoil" làm hỏng, làm mất đi (giá trị, thú vui, cơ hội). Ngoài	+ Most of the old part of the city was <u>destroyed</u> by bombs during the war. + The town was <u>devastated</u> by a hurricane in 1928. + I was so <u>devastated</u> that I was crying constantly. + Many buildings were badly <u>damaged</u> during the earthquake. + It was a scandal that <u>damaged</u> a lot of reputations. + The performance was <u>spoilt</u> by the rain. + She <u>spoil</u>s those kids of hers. + The dessert will <u>spoil</u> if you don't keep it in the fridge. + Don't let him <u>spoil</u> your evening. + His frequent lateness has <u>ruined</u> his chances for a promotion. + If she loses the court case it <u>will</u>

		ra, "Ruin" còn có nghĩa là làm mất hết thanh danh, tiền tài, địa vị... - "Demolish" phá hủy hoàn toàn để sử dụng cho mục đích khác.	<u>ruin</u> her. + A number of houses were <u>demolished</u> so that the supermarket could be built.
42	DOUBTFUL/ DUBIOUS/ SUSPICIOUS	- "Doubtful" nghi ngờ (không chắc về điều gì, không chắc có xảy ra hay không). - "Dubious" nghi ngờ (nghĩ là không đúng, không đáng tin). - "Suspicious" nghi ngờ (cái gì đó mờ ám, phạm pháp, cảm thấy nghi ngờ, không tin tưởng vào ai/cái gì).	+ It was <u>doubtful</u> that the money would ever be found again. + These claims are <u>dubious</u> and not scientifically proven. + There were some <u>suspicious</u> characters hanging around outside.
43	DRESS/ PUT ON/ WEAR	Chưa mặc gì -> put on clothes = dress -> wear clothes. - "Put on" chỉ hành động mặc đồ. - "Wear" chỉ trạng thái mặc đồ.	+ <u>Put</u> your shoes on. + Tracey is <u>wearing</u> a simple black dress.
44	EARNINGS/ REVENUE/ PROFIT/ PROCEEDS	- "Earnings" thu nhập nói chung từ công việc hoặc lợi nhuận công ty kiếm được. - "Revenue" doanh thu, số tiền của chính phủ hoặc công ty kiếm được từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh. - "Profit" lợi nhuận thu được từ một khoản làm ăn. - "Proceeds" số tiền thu được, doanh thu kiếm được từ buổi bán hàng, biểu diễn, sự kiện.	+ Average <u>earnings</u> for skilled workers are rising. + Taxes provide most of the government's <u>revenue</u>. + She makes a big <u>profit</u> from selling waste material. + All <u>proceeds</u> from the auction will be donated to charity.
45	EMBLEM/ BANNER/ LOGO/ MOTTO/ SLOGAN	- "Emblem" biểu tượng. - "Banner" biểu ngữ. - "Logo" biểu trưng. - "Motto" khẩu hiệu, phương châm (thể hiện mục đích, niềm tin...). - "Slogan" khẩu hiệu (dùng để	+ A rose is the national <u>emblem</u> of England. + The demonstrators walked along the street, carrying <u>banners</u> and shouting angrily. + The players wore shirts with the sponsor's <u>logo</u>. + Her <u>motto</u> is "Work hard, play hard". + The company's advertising <u>slogan</u>

		quảng bá, quảng cáo sản phẩm).	in the 1970s and 1980s was "You can be sure of Shell".
46	EMIGRATE/ MIGRATE	- "Emigrate" di cư (đời khỏi hẳn một nơi để đến sống ở nơi khác). - "Migrate" di cư (tạm thời chuyển đến sống ở một nơi khác.)	+ Millions of Germans <u>emigrated</u> from Europe to America in the 19th century. + These animals <u>migrate</u> annually in search of food.
47	ENCOURAGE/ STIMULATE/ MOTIVATE	- "Encourage" khuyến khích ai làm gì, làm cho cái gì có thể xảy ra, cho ai sự tự tin. - "Stimulate/motivate" tạo đà, kích lệ tinh thần, tạo hứng khởi.	+ We were <u>encouraged</u> to learn foreign languages at school. + The show was intended to <u>stimulate</u> and amuse.
48	ENVY/ JEALOUSY	- "Envy" ghen tị (mong muốn được như vậy). - "Jealousy" ghen tị (vì đố kỵ).	+ His beautiful big new house is the <u>envy</u> of his neighbor. + The team has performed very badly this season due to petty <u>jealousies</u> among the players.
49	ERASE/ DELETE/ ERADICATE/ ABOLISH	- "Erase" xóa hoàn toàn (vết mực/ hình ảnh/âm thanh/kí ức...). - "Delete" xóa thông tin, dữ liệu. - "Eradicate" xóa bỏ hoàn toàn (những cái xấu). - "Abolish" xóa bỏ (một phong tục, một hoạt động.)	+ She tried to <u>erase</u> the memory of that evening. + She accidentally <u>deleted</u> one of her computer files. + The government claims to be doing all it can to <u>eradicate</u> corruption. + I think bullfighting should be <u>abolished</u>.
50	EVENTUALLY/ FINALLY	+ "Eventually" rốt cuộc, cuối cùng (khi một việc diễn ra sau nhiều trắc trở, hay sau nhiều lần nỗ lực, ta có thể nói rằng rốt cuộc, việc đó cũng đã diễn ra. Chúng ta dùng "eventually" nói về những gì xảy ra trong giai đoạn cuối của một loạt sự kiện, thường là kết quả của chúng). + "Finally" cuối cùng, để kết luận; nhưng ta dùng từ này để nói rằng, một việc cuối cùng cũng đã diễn ra sau một thời gian chờ đợi. "Finally" được đặt đầu câu để giới	+ I found it hard to follow what the teacher was saying, and <u>eventually</u> I lost concentration. + After months of looking he <u>finally</u> found a job. + <u>Finally</u>, I'd like to thank everyone

		thiếu ý kiến/quan điểm cuối cùng.	for coming this evening.
51	EVERYDAY/ EVERY DAY	- "Every day" (adv): hàng ngày. - "Everyday" (adj): bình thường.	+ I go to school by bus <u>every day</u>. + Death was an <u>everyday</u> occurrence during the Civil War.
52	EVIDENCE/ EXHIBIT/ TESTIMONY/ PROOF	- "Evidence" là chứng cứ, tức những thông tin cung cấp để làm bằng chứng, để chứng minh một điều gì. Các thông tin này hoặc do các nhân chứng cung cấp, hoặc thu thập từ các tài liệu, văn kiện hoặc từ bất cứ nguồn kiện khác. - "Exhibit" là tang vật, tang chứng, tức các tài liệu, vật dụng... được đưa ra làm bằng chứng. - "Testimony" lời làm chứng, lời khai (chỉ những lời khai được nói hoặc viết ra, thường là lời khai của những người chứng kiến trong phiên tòa). - "Proof" là chứng cứ, là bằng chứng cung cấp để xác nhận một sự việc đúng hay sai. Proof là những chứng cứ tương đối hoàn chỉnh và có sức thuyết phục để có thể đi đến phán quyết.	+ There wasn't enough <u>evidence</u> to prove his guilty. + The signed contract and a knife are <u>exhibits</u>. + Some doubts have been expressed about his <u>testimony</u>. + Have you any <u>proof</u> that she is the owner of this bicycle?
53	EXCEED/ SURPASS/ OUTSTRIP/ PREVAIL	- "Exceed" vượt quá (đi quá khuôn khổ, giới hạn cho phép về số lượng). - "Surpass" vượt quá (sự kì vọng, khả năng của bản thân, thành tích của người khác). - "Outstrip" vượt quá (về số lượng, mức độ; về trình độ, khả năng đáp ứng). - "Prevail" áp đảo, vượt quá (về quyền lực, tầm ảnh hưởng, chiếm ưu thế).	+ Production costs have <u>exceeded</u> 60,000 đô la. + The book's success has <u>surpassed</u> everyone's expectations. + The demand for food in the war zone now far <u>outstrips</u> supply. + The British team had finally <u>prevailed</u> over the Russians.
54	EXPULSION/ EXCLUSION/ DISMISSAL	- "Expulsion" sự đuổi (khỏi trường, khỏi tổ chức, đất nước...) - "Exclusion" loại khỏi (hoạt động,	+ They threatened him with <u>expulsion</u> from school. + He was disappointed with his

		một nơi nào đó). - "Dismissal" sự đuổi (việc).	<u>exclusion</u> from the England squad. + He still hopes to win his claim against unfair <u>dismissal</u>.
55	FAMILIAR TO/WITH	- "Be familiar to sb": thân thuộc với ai. - "Be familiar With sb": thân thiện với ai. - "Be familiar with st": quen, biết rõ về cái gì.	+ The street was <u>familiar to</u> me. + He doesn't like to be too <u>familiar with</u> his staff. + I'm sorry, I'm not <u>familiar with</u> your poetry.
56	FARE/ FEE	- "Fare": tiền vé, phí sử dụng tàu xe... - "Fee": học phí.	+ Train <u>fares</u> are going up again. + The students are holding a demonstration to protest against the increase in their <u>fees</u>.
57	FAST/ QUICK/ RAPID/ BRISK	- "Fast" nhanh (dùng để chỉ một người hoặc vật di chuyển với tốc độ nhanh). - "Quick" nhanh (thường để chỉ tốc độ hoàn thành công việc gì đó một cách nhanh chóng hoặc không bị trì hoãn). - "Rapid" nhanh (thường được dùng trong văn phong lịch sự để chỉ tốc độ thay đổi nhanh chóng). - "Brisk" nhanh nhẩu, nhanh nhẹn, lanh lợi.	+ Anna is the <u>fastest</u> runner in my class. + She finished the work more <u>quickly</u> than me. + There had been <u>rapid</u> climate changes during the 20th century. + Her tone on the phone was <u>brisk</u> and businesslike.
58	FAULT/ MISTAKE/ ERROR/ DEFECT/ FOUL	- "Fault" dùng khi nói về trách nhiệm của một ai đó khi làm sai hoặc khi nói về những khuyết điểm thuộc về tính cách của một người nào đó. - "Mistake" nói về một hành động hay một ý nghĩ sai lầm và đem lại kết quả không mong muốn. - "Error" nói về các lỗi của máy móc, kĩ thuật. - "Defect" nói về những sai sót, hỏng hóc, khiếm khuyết trong quá trình một thứ gì đó được tạo ra. - "Foul" nói về những lỗi trong thể	+ It will be your own <u>fault</u> if you don't pass the exam. + Waiter! I think you've made a <u>mistake</u> over the bill. + The telephone bill was too far high due to a computer <u>error</u>. + There are <u>defects</u> in our educational system. + He was sent off for a <u>foul</u> on the

		thao.	French captain.
59	FELICITATE/ FACILITATE	- "Felicitate" /fə'lisɪteɪt/(v): khen ngợi, chúc mừng. - "Facilitate" /fə'sɪlɪteɪt/(v): làm cho dễ dàng, thuận tiện.	+ The entire organization should be <u>felicitated</u>. + The current structure does not <u>facilitate</u> efficient work flow.
60	FLAVOR/ SAVOUR/ ODOR/ SCENT	- "flavor" hương vị, mùi vị (đồ ăn, nước uống). - "Savour" mùi vị, dư vị (cuộc sống). - "Odor" mùi vị đặc biệt (mùi khó chịu). - "Scent" mùi hương tự nhiên.	+ We sell 32 different <u>flavors</u> of ice cream. + She felt that life had lost most of its <u>savour</u>. + It's the musty <u>odor</u> of a damp cellar. + I like the <u>scent</u> of roses.
61	FORMERLY/ FORMALLY	Cả 2 từ "formerly" và "formally" đều được phát âm giống nhau là /'fɔ:məli/, nhưng: - "Formerly": trước kia. - "Formally": một cách trang trọng, lịch sự, chính thức.	+ The European Union was <u>formerly</u> called the European Community. + The accounts were <u>formally</u> approved by the board.
62	GLOW/ TWINKLE/ FLARE/	- "Glow" sáng, bừng sáng (ánh sáng âm ỉ, liên tục kéo dài). - "Twinkle" sáng (ánh sáng long lanh, lung linh, lấp lánh). - "Flare" sáng lóe (ánh sáng rực lên, bùng cháy đột ngột, rồi vụt tắt).	+ The lighted candles are <u>glowing</u> in the darkness. + Stars are <u>twinkling</u> in the night sky now. + The match <u>flared</u> and went out.
63	GRIN/ CHUCKLE/ GIGGLE/ SMILE/ LAUGH	- "Grin" cười (theo kiểu cười toe toét/cười tươi). - "Chuckle" cười (theo kiểu cười mỉm, cười thầm). - "Giggle" cười (theo kiểu cười khúc khích, cười rúc rích thường vì điều gì đó thật ngớ ngẩn....). - "Smile" cười (cười mỉm/cười tươi rạng rỡ hạnh phúc). - "Laugh" cười (cười to).	+ The children got such a cheeky <u>grin</u> when they were given candy. + He gave a <u>chuckle</u> in response to her question. + The girls <u>giggled</u> at the joke. + He winked and gave me a <u>smile</u>. + I was embarrassed at the time, but I had a good <u>laugh</u> about it later.
64	HAPPEN/ OCCUR/ TAKE PLACE	- "Happen/occur" xảy ra (bất ngờ). - "Take place" xảy ra (có kế hoạch từ trước).	+ A funny thing <u>happened</u> in the office today. + The concert <u>takes place</u> next

			Thursday.
65	HEAR/ LISTEN	- "Hear" là nghe không có chủ ý, âm thanh tự lọt vào tai mình. - "Listen" là nghe có chủ ý, chú ý lắng nghe.	+ I think I <u>hear</u> someone trying to open the door. + I <u>listen</u> to music every night.
66	HENCE/ THEREFORE/ CONSEQUENTLY	- "Hence = therefore" do đó (lí do, giải thích cho điều gì), kể từ bây giờ. - "Consequently = as a result" vì vậy	+ His mother was Italian, <u>hence</u> his name - Luca. + The project will be completed at the end of the decade, two years <u>hence</u>. + I was very worried, and <u>consequently</u> I couldn't concentrate.
67	HEROIN/ HEROINE	Cả 2 từ "heroin" và "heroine" đều được phát âm giống nhau là : /'her.əʊ.in/, nhưng: - "Heroin": thuốc phiện. - "Heroine": nữ anh hùng.	+ She died from a <u>heroin</u> overdose. + The <u>heroine</u> is played by Demi Moore.
68	HIGH/ HIGHLY	Cả "high" và "highly" đều là trạng từ, nhưng: - "High" có nghĩa là "cao" (về vị trí). - "Highly" có nghĩa là "rất, lắm, hết sức, ở mức độ cao" (với ý tôn trọng, với ý ca ngợi).	+ The new jet flew much <u>higher</u> than most planes. + His teachers think very <u>highly</u> of him.
69	HINDER/ PREVENT/ DETER	- "Hinder" cản trở, ngăn cản (khả năng, sự phát triển). - "Prevent/deter" cản trở, ngăn cản (ai làm gì, chuyện gì xảy ra).	+ A poor diet can <u>hinder</u> mental and physical growth. + The police seem to be powerless to <u>prevent</u> these attacks.
70	HIRE/ LEASE/ RENT	- "Hire" thuê một cái gì đó trong thời gian ngắn. - "Lease" thuê (dài hạn, ít nhất là một năm; có hợp đồng kí kết rõ ràng). - "Rent" thuê (thường ngắn hạn, chỉ từ vài tuần đổ lại; cũng có thể có hợp đồng nhưng nó đơn giản và ít mang tính ràng buộc hơn "lease").	+ How much would it cost to <u>hire</u> a car for the weekend? + The firm recently made plans to <u>lease</u> another 8,000 square feet from the property company. + The old lady <u>rented</u> me her spare bedroom for £200 a week.
71	HUMBLE/ MODEST	- "Humble" khiêm tốn, dè dặt (nghĩ rằng bạn không quan trọng như	+ He's very <u>humble</u> about his success.

		những người khác). - “ Modest ” khiêm tốn (không nói nhiều về khả năng của mình).	+ He's very <u>modest</u> about his achievements.
72	ILLCIT/ ELICIT	Cả 2 từ “ illicit ” và “ elicit ” đều được phát âm là /ɪˈlɪsɪt/, nhưng: - “ Illicit ” = illegal (a): phi pháp - “ Elicit ” (v): khêu ra, gợi ra, moi ra.	+ He was arrested for <u>illicit</u> trade. + They were able to <u>elicit</u> the support of the public.
73	IMITATE/ COPY/ EMULATE	- “ Imitate ” bắt chước, làm theo (hành vi, giọng nói). - “ Copy ” bắt chước, phỏng theo (sao chép tài liệu, tác phẩm...). - “ Emulate ” bắt chước (thành tích, việc làm và cố gắng làm được như vậy).	+ He can <u>imitate</u> Laotian accent perfectly. + I would <u>copy</u> my friend exercises when I went to high school. + I hope to <u>emulate</u> her sporting achievements at university.
74	IMPLY/ INFER	- “ Imply ” có nghĩa là ngụ ý, ám chỉ, gợi ý, tức nói bóng, nói gió chứ không nói thẳng ra. - “ Infer ” có nghĩa là suy luận, luận ra từ những sự việc hay cơ sở mà bạn có. “Infer” đi với giới từ “from”.	+ His tone <u>implied</u> that his time and his patience were limited. + I <u>inferred</u> from her expression that she wanted to leave.
75	INCLUDE/ CONTAIN/ COMPRISE/ CONSIST OF	- “ Include ” bao gồm, tính đến, kể cả, (Sau nó là các thành phần, có thể không cần đầy đủ các thành phần hay một phần mà cấu tạo nên cái toàn thể). - “ Contain ” bao gồm (có cái gì bên trong). - “ Comprise = consist of” bao gồm (được tạo nên bởi hoặc được làm nên bởi cái gì đó, theo sau là các thành phần đã cấu tạo nên nó).	+ The bill <u>includes</u> tax and service. + The letter <u>contains</u> a number of typing errors. + The course <u>comprises</u> a class book, a practice book, and a CD.
76	INFECTIOUS/ CONTAGIOUS	- “ Infectious ” lây lan, truyền nhiễm do tác nhân vi sinh vật. - “ Contagious ” lây lan, truyền nhiễm từ người này sang người khác do tiếp xúc với người bệnh hay vật nhiễm bệnh.	+ Tuberculosis is one of the oldest and most deadly <u>infectious</u> diseases. + The infection is highly <u>contagious</u> , so don't let anyone else use your towel.
77	INJURE/	- “ Injure ” bị thương do tai nạn.	+ Three people were killed and five

	WOUND	- " <i>Wound</i> " bị thương do vũ khí.	<u>injured</u> in the crash. + The terrorist's gun <u>wounded</u> her in the face and neck.
78	INTERVENE/ INTERFERE	- " <i>Intervene</i> " can thiệp (để cải thiện tình hình). - " <i>Interfere</i> " can thiệp (làm xấu đi).	+ The Bank of England <u>intervened</u> this morning to defend the pound. + <u>Interfering</u> in other people's relationships is always a mistake.
79	ISLE/ AISLE	Cả 2 từ " <i>isle</i> " và " <i>aisle</i> " đều được phát âm giống nhau là /aɪl/, nhưng: - " <i>Isle</i> ": hòn đảo nhỏ. - " <i>Aisle</i> ": lối đi.	+ Explore the more remote Caribbean <u>isles</u> . + Would you like an <u>aisle</u> seat or would you prefer to be by the window?
80	LACK OF/ SHORTAGE OF	- " <i>Lack of</i> " dùng khi không có hoàn toàn hoặc có vô cùng ít. - " <i>Shortage of</i> " dùng khi muốn nói chưa đủ, tức là vẫn có nhưng để hoàn chỉnh hơn thì cần thêm.	+ His answer demonstrated a complete <u>lack of</u> understanding of the question. + There's a <u>shortage</u> of food and shelter in the refugee camps.
81	LATER/ LATEST/ LATTER	- " <i>Later</i> " sau, sau đó. - " <i>Latest</i> " mới nhất, gần đây nhất. - " <i>Latter</i> " cái/người thứ hai.	+ We could catch a <u>later</u> train. + Have you seen her <u>latest</u> movie? + She offered me more money or a car and I chose the <u>latter</u> .
82	LEARN/ STUDY	- Cả " <i>learn</i> " và " <i>study</i> " đều có nghĩa là học; nhưng " <i>learn</i> " = học một môn gì đó; " <i>study</i> " = học (nói chung). - " <i>Study</i> " cũng áp dụng cho việc học một môn nào, nhưng với nghĩa mạnh hơn.	+ I go to school to <u>learn</u> English. + She is <u>studying</u> at Lycee Gia Long. + He is <u>studying</u> algebra in his room.
83	LEAVE/ FORGET	- " <i>Leave</i> " bỏ quên cái gì đó/rời bỏ ai. - " <i>Forget</i> " quên cái gì đó/ai.	+ Hey, you've <u>left</u> your keys on the table. + I'm sorry, I've <u>forgotten</u> your name.
84	LIBERTY/ FREEDOM	- " <i>Liberty</i> " tự do (dùng trong giới chính trị, chính quyền bởi sự áp đặt của họ). - " <i>Freedom</i> " tự do (có thể làm những gì mình muốn mà không có	+ Hundreds of political prisoners are to be given their <u>liberty</u> . + We have some <u>freedom</u> of choice.

		sự ngăn cản, cưỡng ép).	
85	LIMITED/ RESTRICTED/ RESTRICTIVE	- "Limited" hạn chế (về số lượng, kích cỡ, thời gian...). - "Restricted" hạn chế (về chủng loại, sự lựa chọn/bởi quy định, luật pháp...). - "Restrictive" hạn chế (sự tự do của con người/sự phát triển của cái gì).	+ Most people only have a <u>limited</u> amount of leisure time. + Job opportunities are severely <u>restricted</u> at the moment. + Building in this area of town is restricted. + He is self-employed because he finds working for other people too <u>restrictive</u>.
86	MAD/ INSANE/ CRAZY/ DEMENTED	- "Mad" phát điên, nổi giận (do tâm lý, nên cư xử mất kiểm soát). - "Insane" điên cuồng, mất trí (do tình trạng tâm lý bị nghiêm trọng, mức độ rất nặng). - "Crazy" điên cuồng, ngớ ngẩn; tức giận (thường là do bị cái khác tác động vào hay quá si mê điều gì đến ngu muội). - "Demented" điên cuồng, mất lý trí (vì lo lắng, tức giận, buồn phiền hay hào hứng thái quá).	+ Don't be silly - you're not <u>mad</u>, you're just over-stressed and need a break. + She had an <u>insane</u> desire to do silly things like that. + The noise was driving me <u>crazy</u>. + She was nearly <u>demented</u> with worry when her son didn't come home.
87	MERCHANT/ BUSINESSMAN	- "Merchant" thương gia (nói chung). - "Businessman" thương gia, nhà kinh doanh (là một doanh nhân có trình độ chuyên nghiệp, ở vị trí cao trong công ty kinh doanh).	+ She wants to be a <u>merchant</u> in the future. + I will become a successful <u>businessman</u> before the age of 40!
88	MOTOR/ ENGINE	- "Motor" thiết bị (để chuyển hóa năng lượng điện (hoặc nước) thành sự chuyển động). - "Engine" thiết bị, động cơ (sử dụng chất đốt hoặc nhiệt để tạo ra sự chuyển động).	+ The pump is powered by a small electric <u>motor</u>. + Tell the mechanic that the <u>engine</u> was making a strange grinding noise.
89	NEAR/ NEARBY/ NEARLY	- Near (prep): gần. - Nearby (adj/adv): gần. - Nearly (adv) = almost: gần như, suýt nữa.	+ Is there a restaurant <u>near</u> here? + If there's a café <u>nearby</u>, we could stop for a snack. + It's been <u>nearly</u> three months since my last haircut.

90	NO/ NONE/ NOT	- No + N = None. - Not: dùng cho tất cả các loại từ và dùng để phủ định trạng động từ.	+ There are <u>no</u> pockets in these trousers. + "Is there any more orange juice?" "I'm sorry, there's <u>none</u> (no orange) left." + He's <u>not</u> fat!
91	OBLIGATION/ DUTY	- "Obligation" nghĩa vụ, bổn phận (mang tính bắt buộc phải làm, có sự ép buộc từ bên ngoài). - "Duty" nghĩa vụ, nhiệm vụ (nghiêng về ý thức, trách nhiệm của mỗi cá nhân ý thức được cần phải làm nó và có thể làm hoặc không, không ai bắt buộc).	+ All children have to fulfill <u>obligations</u> imposed by parenthood. + He only went to see her out of <u>duty</u>.
92	OFFICE/ AGENCY	- "Office" văn phòng (một văn phòng trong một cơ quan lớn để ngồi làm việc). - "Agency" cơ quan (một doanh nghiệp, cơ quan đại diện).	+ They have <u>offices</u> in Paris, London, and Madrid. + I hope that I'm able to have a job in the travel <u>agency</u> in my future.
93	ORGANIZE/ HOLD/ CELEBRATE	- "Organize" tổ chức, sắp xếp (kế hoạch cho cuộc họp,... chỉ nêu chung chung). - "Hold" tổ chức (thường có thời gian, kế hoạch cụ thể hơn). - "Celebrate" tổ chức (thường là các hoạt động, sự kiện đặc biệt).	+ They <u>organized</u> a meeting between the teachers and students. + The election are going to be <u>held</u> on 2:00 pm this afternoon. + Tonight, they will <u>celebrate</u> their wedding anniversary at a restaurant.
94	PERSECUTE/ PROSECUTE	- "Persecute"/pɜːsɪkjʊ:t/ (v): ngược đãi. - "Prosecute"/prɒsɪkjʊ:t/ (v): truy tố.	+ His latest film is about the experience of being <u>persecuted</u> for being gay. + He was <u>prosecuted</u> for fraud.
95	PLAY/ DO/ GO	- "Play" dùng trước tên của các môn thể thao đồng đội. - "Do" dùng trước tên của các môn thể thao cá nhân. - "Go" dùng trước tên các môn thể thao có dạng "Ving".	+ We <u>play football</u> in the yard every afternoon. + I <u>do aerobics</u> and weight training at the gym. + We <u>went swimming</u> with our friends last Sunday.
96	PRECISE ACCURATE	- "Correct" được coi là đúng dựa trên những sự kiện và không có	+ Only one of the answers is <u>correct</u>.

	EXACT CORRECT	một lỗi nào. - "Precise" đưa ra những chi tiết một cách rõ ràng và đúng. - "Exact" đưa ra tất cả các chi tiết một cách chính xác, đúng đắn. - "Accurate" đúng trong mọi chi tiết.	+ Please give <u>precise</u> details about your previous experience. + She gave an <u>exact</u> description of the attacker. + <u>Accurate</u> records must be kept all the time.
97	PRESERVATION/ CONSERVATION	- "Preservation" bảo quản, giữ gìn theo đúng nguyên trạng vốn có của cái gì khỏi bị hư hỏng, phá hủy hoặc giữ trong điều kiện tốt. - "Conservation" bảo vệ, giữ gìn, bảo tồn có giá trị lâu dài, cần sử dụng trong tương lai.	+ The church is in a poor state of <u>preservation</u>. + Energy <u>conservation</u> reduces your fuel bills and helps the environment.
98	PRINCIPAL/ PRINCIPLE	Cả 2 từ "principal" và "principle" đều được phát âm giống nhau là /ˈprɪn.sə.pəl/, nhưng: - "Principal": người đứng đầu, hiệu trưởng. - "Principle": nguyên tắc cơ bản, nói chung.	+ The <u>principal</u> is the person in charge of a school. + The organization works on the <u>principle</u> that all members have the same rights.
99	PROBABLY/ POSSIBLY/ LIKELY	- "Probably/likely" có khả năng, có lẽ, có thể (rất chắc chắn). - "Possibly" có lẽ, có thể (không chắc chắn).	+ <u>Probably</u> the best thing to do is to call them before you go. + I might <u>possibly</u> get the job finished by tomorrow evening if I have no more interruptions.
100	PROBLEM/ ISSUE/ MATTER	- "Problem" vấn đề (điều rắc rối, lỗi thôi, những việc khó khăn cần giải quyết). - "Issue" vấn đề (đang được nghĩ, hoặc nói về). - "Matter" vấn đề (cá nhân/ nguyên nhân của).	+ He has a serious health <u>problem</u>. + This is a big <u>issue</u>; we need more time to think about it. + Could I talk to you about a personal <u>matter</u>?
101	PROPORTION/ PERCENTAGE/ RATIO/ RATE	- "Proportion" tỉ lệ (so sánh với tổng). - "Percentage" tỉ lệ (so với 100%). - "Ratio" tỉ lệ (tỉ số). - "Rate" tỉ lệ (tốc độ, giá, mức	+ The <u>proportion</u> of women to men at my college was about five to one. + Interest rates have risen by two <u>percentage</u> points. + Pi is the <u>ratio</u> of a circle's circumference to its diameter.

		(lượng).	+ Although she's recovering from her illness, her <u>rate</u> of progress is quite slow.
102	REALIZE/ RECOGNIZE	- "Realize" dùng để nói nhận ra điều gì đó. - "Recognize" dùng để nói nhận ra ai/cái gì.	+ "Do you <u>realize</u> (that) this is the third time you've forgotten?" she said angrily. + I hadn't seen her for 20 years, but I <u>recognized</u> her immediately.
103	REMINISCENCE/ RECALL/ RECOLLECTION/ REMEMBRANCE	- "Reminiscence" nhớ về những sự kiện và trải nghiệm trong quá khứ. - "Recall" nhớ lại điều gì đó trong quá khứ và kể nó cho mọi người. - "Recollection" kí ức về một điều gì đó trong quá khứ. - "Remembrance" hành động tưởng nhớ và trân trọng những người đã khuất hoặc một sự kiện lịch sử.	+ The novel contains endless <u>reminiscences</u> of the author's youth + The old man <u>recalled</u> the city as it had been before the war. + I have many pleasant <u>recollections</u> of the time we spent together. + A church service was held in <u>remembrance</u> of the victims.
104	REPAIR/ MEND/ AMEND	- "Repair/mend" sửa chữa đồ đạc. - "Amend" sửa đổi văn bản, tài liệu.	+ I really must get my bike <u>repaired</u> this weekend. + MPs were urged to <u>amend</u> the law to prevent another oil tanker disaster.
105	REPROACH/ SCOLD/ REBUKE/ CHIDE/ REPRIMAND	- "Reproach" chỉ trích hay trách cứ ai/bản thân mình (nhất là vì không làm được việc gì). - "Scold" rầy la, mắng mỏ, quở trách, chửi rủa (trẻ con) vì làm sai điều gì. - "Rebuke" khiển trách, quở trách (vì không đồng tình với điều ai đó nói/làm). - "Chide" rầy la, mắng mỏ bởi vì ai đó cư xử tệ. - "Reprimand" khiển trách, trách phạt.	+ His mother <u>reproached</u> him for not eating all his dinner. + His mother <u>scolded</u> him for breaking her favorite vase. + I was <u>rebuked</u> by my manager for being late. + She <u>chided</u> him for his bad manners. + She was <u>reprimanded</u> by her teacher for biting another girl.
106	RESIDENT/ INHABITANT/ DWELLER/ CITIZEN	- " Resident " cư dân (người sinh sống, người trú ngụ, người có nhà (ở một nơi nào đó, không phải là khách viếng thăm).	+ The local <u>residents</u> were angry at the lack of parking spaces.

		- "Inhabitant" cư dân (người/ động vật sống ở một nơi nào đó). - "Dweller" cư dân (người sống ở một địa điểm cụ thể). - "Citizen" công dân (của một quốc gia, có quyền và nghĩa vụ trước pháp luật).	+ It's a city of five million <u>inhabitants</u>. + City <u>dwellers</u> are suffering from the shortage of clean water. + He applied to become an American <u>citizen</u>.
107	RISE/ RAISE	- Cả "rise" và "raise" đều có nghĩa là "tăng lên" nhưng "rise" là nội động từ, còn "raise" là ngoại động từ.	+ Inflation is <u>rising</u> by 2.1 percent a month. + The government plan to <u>raise</u> taxes.
108	RIVAL/ OPPONENT/ CONTENDER	- "Rival/competitor" đối thủ, địch thủ, người kình địch, người cạnh tranh. - "Opponent" đối thủ, đối phương (trong thi đấu thể thao). - "Contender" đối thủ, địch thủ, ứng cử viên.	+ The airline admitted being involved in a dirty tricks campaign to win customers from their <u>rival</u>. + In the second game, her <u>opponent</u> hurt her leg and had to retire. + Now aged 42, he is no longer considered a serious <u>contender</u> for the title.
109	RIVALRY/ CONTEST/ COMPETITION	- "Rivalry" cuộc ganh đua so tài so sức giữa mọi người, hoặc để có việc làm... - "Contest/competition" cuộc thi (cạnh tranh để giành giải thưởng, hoặc vị trí lãnh đạo, quyền lực).	+ There's always such <u>rivalry</u> among her sons. + Both sides played well - it was a very even <u>contest</u>.
110	ROB/ STEAL/ BURGLE	- "Rob" cướp (tài sản, tiền bạc tại một địa điểm, thường sử dụng vũ lực). - "Steal/thieve" lấy trộm (lấy thứ gì đó mà không được phép, thường là lén lút). - "Burgle" đột nhập vào một toà nhà khi chủ đi vắng và đánh cắp.	+ He was <u>robbed</u> while he was on holiday. + Three thieves entered the house and <u>stole</u> some paintings. + We were <u>burgled</u> while we were away.
111	SALARY/ WAGE/ INCOME/ PENSION/ DOLE/ SAVINGS	- "Salary" tiền lương (cơ bản). - "Wage" tiền lương, tiền công (thường trả theo giờ, ngày, tuần). - "income" thu nhập, lợi tức. - "Pension" tiền trợ cấp; lương	+ Your <u>salary</u> will be paid on the third week of each calendar month. + The weekly <u>wage</u> for this job is £200. + More help is needed for people on low <u>incomes</u>. + When I retire, I will have to live on

		hưu. - "Dole" tiền trợ cấp thất nghiệp. - "Savings" tiền tiết kiệm.	my <u>pension</u>. + If I can't find any work within a month, I'll have to go on the <u>dole</u>. + I'm going to put some of my <u>savings</u> into a down payment on a car.
112	SALUTE/ GREET/ BOW/ CURTSY	- "Salute" là hành động chào đón một cách trịnh trọng, thường là trong quân đội. - "Greet" là hành động chào đón thông thường diễn ra hàng ngày, như chào đón người nào với tình thân thiết, sự vui thích. - "Bow" là hành động cúi chào để bày tỏ sự kính trọng hoặc cảm ơn. - "Curtsy" khẽ nhún đầu gối cúi chào.	+ Whenever you see an officer, you must <u>salute</u>. + The teacher <u>greeted</u> each child with a friendly "Hello!" + We <u>bowed</u> our heads in prayer. + She <u>curtsied</u> to the Queen.
113	SCENERY/ LANDSCAPE/ SCENE	- "Scenery" phong cảnh (cảnh vật xung quanh, những cảnh thiên nhiên hấp dẫn của một vùng quê như núi non, sông hồ...). - "Landscape" phong cảnh (của một vùng, tức những gì ta có thể thấy được quanh mình khi du hành qua vùng đó, ta dùng danh từ landscape để diễn tả, cho dù cảnh vật có hấp dẫn hay không). - "Scene" cảnh phim, cảnh tượng, hiện trường, quang cảnh (cảnh một người quan sát nhìn thấy).	+ This area has some of the most awesome <u>scenery</u>. + As we journeyed south, the <u>landscape</u> became drier and rockier. + It's a delightful rural <u>scene</u>.
114	SEAT/ ROOM/ SPACE/ PLACE	- "Seat" một chỗ mà bạn có thể ngồi, ví dụ như một cái ghế. - "Room" không gian trống được sử dụng cho một mục đích cụ thể. - "Space" một khoảng không gian của một khu vực hoặc một nơi trống hoặc có sẵn để sử dụng (rộng hơn). - "Place" một vị trí, chỗ ngồi... đặc biệt là một vị trí có sẵn cho hoặc	+ Would you prefer a window <u>seat</u> or an aisle <u>seat</u>? + Do you have <u>room</u> for a computer on your desk? + Put it in the <u>space</u> between the table and the wall. + Would you like to change <u>places</u> with me so that you can see better?

		được sử dụng bởi một người hoặc phương tiện.	
115	SECRET/ MYSTERY/ OBSCURITY	- "Secret" bí mật (cố tình giấu giếm). - "Mystery" bí mật (là điều huyền bí, bí ẩn mà nhiều người không biết đến mặc dù nó đã tồn tại sẵn từ trước, hoặc khó hiểu, khó giải thích). - "Obscurity" bí ẩn, vô danh (không được biết đến rộng rãi do tính ít phổ biến của nó).	+ A close couple should have no <u>secrets</u> from each other. + I'm trying to explain the <u>mystery</u> of the universe in this book. + He rose from relative <u>obscurity</u> to worldwide recognition.
116	SEE/ LOOK/ WATCH	- "See" xem không có chủ ý, hình ảnh tự lọt vào mắt mình, bạn không môn thấy nhưng vẫn thấy. - "Look" nhìn có chủ ý, ngắm nhìn, bạn muốn nhìn. - "Watch" nhìn có chủ ý một thứ gì đó, và thứ đó thường đang chuyển động.	+ I opened the curtains and <u>saw</u> some birds outside. + I <u>looked</u> at the man. + I <u>watched</u> the bus go through the traffic lights.
117	SEEK/ LOOK FOR/ FIND/ SEARCH	- "Seek" tìm (thường dùng trong văn viết) tìm, nhờ ai làm việc gì; để cố gắng đạt được hoặc cố gắng tìm hoặc lấy thứ gì đó, đặc biệt là thứ không phải là vật thể). - "Look for" tìm (để hy vọng điều gì đó, mong đợi một cái gì đó). - "Find" tìm thấy (khám phá nơi, người hoặc vật một cách tình cờ hoặc bất ngờ). - "Search" tìm (một hành động tìm kiếm, kiểm tra cẩn thận nơi, người, vật bị che khuất chưa tìm ra hoặc để tìm câu trả lời giải quyết vấn đề).	+ She <u>seek</u> help from a neighbour. + We shall be <u>looking</u> for an improvement in your work this term. + We've <u>found</u> a great new restaurant near the office. + The child was <u>found</u> safe and well. + Firefighters <u>searched</u> the buildings for survivors.
118	SEIZE/ IMPOUND/ CONFISCATE/ SEQUESTER	- "Seize" nắm, bắt, chộp lấy, tấu hiệu, bắt giữ, tịch thu, tịch biên. - "Impound" tịch thu, sung công (vì phạm pháp).	+ The goods that were <u>seized</u> had been hidden in a shipment of paint. + The vehicle was <u>impounded</u> by customs.

		- "Confiscate" tịch thu (để tạm giữ sau sẽ trả lại). - "Sequester" tịch thu tạm thời (của những người thiếu nợ).	+ His passport was <u>confiscated</u> by the police to prevent him from leaving the country. + You sign the acknowledgement of debt now and a few months later your property will be <u>sequestered</u>.
119	SELECT/ CHOOSE/ PICK	- "Select" chọn (ai đó / thứ gì đó từ một nhóm người hoặc vật, thường là theo một hệ thống với sự suy nghĩ, cân nhắc cẩn thận và thường mang tính quan trọng). - "Choose" chọn (quyết định những thứ hoặc người mà bạn muốn trong số những thứ có sẵn dựa trên chất lượng, sự vượt trội (cũng mang tính cân nhắc nhưng thường sự lựa chọn không nhiều)). - "Pick" chọn (người/cái gì, nhặt ra một thứ, chọn từ một đồng đồ vật và để lại những thứ khác và thường lựa chọn ngẫu nhiên (ý thân mật, không trang trọng)).	+ He hasn't been <u>selected</u> for the team. + She was <u>selected</u> as the parliamentary candidate for Bath. + She has to <u>choose</u> between the two men in her life. + She <u>picked</u> the best cake for herself. + <u>Pick</u> a number from one to twenty.
120	SHADOW/ SHADE	- "Shadow" bóng của ai/vật gì khi ánh sáng chiếu lên; vùng bóng tối khó mà phân biệt nhìn rõ vật. - "Shade" bóng mát (là khu vực được che khuất khỏi ánh sáng sáng, sức nóng mặt trời vì thế nơi đó tối và mát hơn).	+ As the sun went down we cast long <u>shadows</u> on the lawn. + Her face was in deep <u>shadow</u>. + Let's sit in the <u>shade</u> for a while.
121	SKILLFUL/ SKILLED/ EXPERT	- "Skillful" tinh xảo, khéo léo (ám chỉ đặc biệt đến sự khéo léo). - "Skilled" lành nghề, có kĩ xảo (nhờ vào kinh nghiệm làm việc trong thời gian dài hoặc được đào tạo bài bản về một công việc nhất định). - "Expert" lão luyện, tinh thông (của nhà chuyên môn, đòi hỏi trình độ chuyên môn cao).	+ Police officers have to be <u>skillful</u> drivers. + My mother is very <u>skilled</u> at dressmaking. + The centre provides <u>expert</u> advice for people with financial problems.
122	SLIM/	- "Slim" mảnh khảnh, gầy (ngoại	+ I think all of the girls want to have

	LEAN/ SKINNY	hình thon gọn theo cách thu hút). - "Lean" gầy (theo cách thể hiện điều kiện thể chất tốt). - "Skinny" gầy, rất gầy (nghĩa rất tiêu cực, gầy tong teo đến xấu xí).	a <u>slim</u> body nowadays. + She usually goes to gym center to have a <u>lean</u> and athletic body. + She is so <u>skinny</u> that a gust of wind can blow her away!!
123	SMOG/ HAZE/ FOG/ MIST	- "Smog" khói bụi ô nhiễm. - "Haze" bụi mù, khói. - "Fog" sương mù. - "Mist" màn sương.	+ <u>Smog</u> is a major problem in Athens. + I saw her through a <u>haze</u> of cigarette smoke. + Thick <u>fog</u> has made driving conditions dangerous. + The mountain villages seem to be permanently shrouded in <u>mist</u>
124	SOLICITOR/ ATTORNEY/ ADVISER/ COUNSELLOR	- "Solicitor" là cố vấn pháp luật, người mà chuẩn bị các tài liệu pháp lý tư vấn như mua bán nhà đất và đôi khi có thể đại diện phát biểu trước toà; hoặc được sử dụng như một chức danh luật sư làm cho chính phủ. - "Attorney" là từ trang trọng hơn cho từ lawyer(luật sư) và được đặc biệt sử dụng cho chức danh công việc. - "Adviser" là người đưa ra lời khuyên và có thể là cố vấn đặc biệt cho công ty, chính phủ vì họ hiểu biết rõ về một vấn đề cụ thể. - "Counsellor" là chuyên gia tư vấn, đưa lời khuyên cho những người gặp vấn đề, thường là vấn đề cá nhân.	+ The <u>solicitor</u> asked that her client be allowed to make a phone call. + She's an <u>attorney</u> who advises companies about mergers and takeovers. + She works as a special financial <u>adviser</u> to the president. + The college now has a <u>counsellor</u> to help students with both personal and work problems.
125	SOLVE/ RESOLVE	- "Solve" tìm ra hướng giải quyết. - "Resolve" giải quyết dứt điểm.	+ Attempts are being made to <u>solve</u> the problem of waste disposal. + The dispute over the song rights proved impossible to <u>resolve</u>.
126	SOMETIME/ SOMETIMES	- "Sometime": một lúc nào đó. - "Sometimes", thỉnh thoảng.	+ We really should meet <u>sometime</u> soon to discuss the details. + <u>Sometimes</u> you think you can't really trust anybody.

127	SOON/ EARLY	- "Soon" sớm, sắp, ngay, chẳng mấy chốc(được dùng khi nói đến những gì xảy ra trong thời gian sắp tới). - "Early" sớm (trong giai đoạn đầu của một quãng thời gian hoặc là sớm hơn so với dự kiến).	+ We'll be home <u>soon</u>. + She sold the house <u>soon</u> after her husband died. + The project is still in the <u>early</u> stages. + The bus was ten minutes <u>early</u>.
128	SORE/ HURT/ PAINFUL	- "Sore" bị đau (do sử dụng nhiều, dùng cho bộ phận trên cơ thể). - "Hurt" gây đau (tổn thương về thể chất hoặc tinh thần). - "Painful" bị đau (đau về thể chất hoặc tinh thần).	+ I've got a <u>sore</u> throat because of talking so much. + I feel very <u>hurt</u> by what you said. + Her ankle was very <u>painful</u>. + A <u>painful</u> injury forced her to withdraw from the game.
129	SPAN/ STINT/ DURATION/ PHASE	- "Span" khoảng thời gian (cho một cái gì đó tồn tại/ diễn ra). - "Stint" khoảng thời gian (quy định cho một hoạt động diễn ra). - "Duration" khoảng thời gian (độ dài của thời gian). - "Phase" khoảng thời gian (phát triển, biến đổi/ giai đoạn khó khăn).	+ The average life <u>span</u> in this country is 70 years. + He has just finished a <u>stint</u> of compulsory military service. + He planned a stay of two years' <u>duration</u>. + I'm sure he'll get over it, it's just a <u>phase</u>.
130	SPECIALLY/ ESPECIALLY	- "Specially" đặc biệt, riêng biệt; chỉ dành cho. - "Especially/particularly" đặc biệt là, nhất là.	+ "Is there anything you want to do this evening?" "Not <u>specially</u>." + I love Australian wines, <u>especially</u> the white wines.
131	SPECTATOR/ VIEWER/ AUDIENCE/ ONLOOKER	- "Spectator" cổ động viên (người xem một sự kiện thể thao). - "Viewer" người xem (qua truyền hình). - "Audience" người xem/nghe trực tiếp một chương trình gì. - "Onlooker" người xem một sự việc gì đó đang diễn ra.	+ They won 4-0 in front of over 40,000 cheering <u>spectators</u>. + Millions of <u>viewers</u> will be glued to their sets for this match. + The secret to public speaking is to get the <u>audience</u> on your side. + A crowd of curious <u>onlookers</u> soon gathered to see what was happening.
132	STAIN/ TARNISH/ SMUDGE	- "Stain" vết, dấu (vết dơ trên vật gì khó xóa đi). - "Tarnish" nhơ nhuốc, dơ bẩn (phẩm hạnh, đạo đức con người). - "Smudge" vết bẩn, dơ (làm cho	+ There were mud <u>stains</u> on my shoes that I couldn't brush it off. + The <u>tarnish</u> on Alan's personal reputation makes everyone not believe him any more. + There's a <u>smudge</u> of blood on the

		mờ, nhòe đi, không thấy rõ nữa và có thể xóa đi được/do vô tình chạm vào đâu nên dính bẩn).	floor, so let clean it, Sam!
133	STATIONARY/ STATIONERY	Cả 2 từ " stationary " và " stationery " đều phát âm giống nhau là /'steɪʃənəri/, nhưng: - " Stationary ": đứng ở một chỗ, không chuyển động. - " Stationery ": văn phòng phẩm.	+ The rate of inflation has been <u>stationary</u> for several months. + I got these folders at the <u>stationery</u> store.
134	STRENGTH/ POWER/ FORCE	- " Strength " sức mạnh (về thể chất, điểm mạnh trong tính cách). - " Power " sức mạnh (quyền lực). - " Force " sức mạnh (vũ lực).	+ She's well aware of her <u>strengths</u> and weaknesses as an artist. + Does the president have more <u>power</u> than the prime minister? + Teachers aren't allowed to use <u>force</u> in the classroom.
135	SUBJECT TO/ THANKS TO/ DUE TO	- " Subject to st " nhờ có, nhờ vào (chỉ xảy ra được nếu có một cái khác xảy ra trước). - " Thanks to sb/st " nhờ có, nhờ vào (do ai, cái gì). - " Due to st " là vì, là do (do cái gì nên dẫn tới như vậy, nhấn mạnh kết quả).	+ Moving all the books should not take long, <u>subject</u> to there being (= if there are) enough helpers. + The baby is awake <u>thanks</u> to you and your shouting. + The game has been cancelled <u>due</u> to adverse weather conditions.
136	SUIT/ MATCH/ FIT/ GO WITH	- " Suit " dùng để chỉ một cái gì đó phù hợp với ai đó/cái gì đó. - " Match " mang nghĩa là "hợp" trong sự kết hợp cái gì đó sóng đôi được với cái gì đó (về màu sắc hay sự bài trí). - " Fit " dùng để nói quần áo, mũ, giày dép... vừa vặn với người. - " Go with " mang nghĩa kết hợp tốt với cái gì, sóng đôi được với cái gì (= match).	+ The city lifestyle seems to <u>suit</u> her - she looks great. + Does this shirt <u>match</u> these trousers? + That jacket <u>fits</u> you perfectly. + I'm not sure that those shoes really go with that dress.
137	TEACH/ EDUCATE/ COACH/ TRAIN	- " Teach " dạy (truyền đạt kiến thức). - " Educate " giáo dục, rèn luyện (Educate thường ngụ ý đến việc đào tạo toàn diện thông qua hệ	+ She <u>taught</u> English to foreign students. + They were <u>educated</u> at a local secondary school.

		thống giáo dục của trường học). - "Coach" truyền dạy (trong thể thao). - "Train" huấn luyện (dùng cho cả người lẫn vật).	+ He <u>coached</u> the Blue Devils during their last championship season. + He's <u>training</u> the dog for the next race.
138	THEME/ TOPIC/ SUBJECT	- "Theme" chủ đề (chính của một câu chuyện, bài viết, cuốn sách, bộ phim...). - "Topic/subject" chủ đề (được thảo luận, viết về, nghiên cứu).	+ The father-daughter relationship is a recurring <u>theme</u> in her novels. + I'd like to steer our discussion back to our original <u>topic</u>.
139	TITLE HEADLINE	- "Title" tiêu đề của một cuốn sách, một bức tranh, hay một thể loại nhạc nào đó. - "Headline" tiêu đề hay còn gọi là 'tip' của một bài báo được in khổ lớn, cỡ chữ to, rõ, đậm thu hút sự chú ý của người đọc.	+ The <u>title</u> of Evelyn Waugh's first novel was "Decline and Fall". + The news of his death was splashed in <u>headlines</u> across all the newspapers.
140	TRANSFORM/ CONVERT/ TRANSFER/ TRANSMIT	- "Transform" mang nghĩa biến cái gì/ai đó thành một cái/người mới hoàn toàn. - "Convert" mang nghĩa thay đổi từ một trạng thái này sang một trạng thái khác. - "Transfer" chuyển từ nơi này sang nơi khác. - "Transmit" truyền tải thông tin, tín hiệu.	+ With a new dress and some makeup, she <u>transformed</u> from a rough and tumble girl into a princess. + Could we <u>convert</u> the small bedroom into a second bathroom? + She <u>transferred</u> her gun from its shoulder holster to her handbag. + The information is <u>transmitted</u> electronically to the central computer.
141	TRAVEL/ TRIP/ JOURNEY/ TOUR/ VOYAGE/ EXCURSION/ EXPEDITION	- "Travel": sự đi lại nói chung giữa hai nơi, sự đi du lịch. - "Trip": sự đi đến đâu (với thời gian ngắn) và có nhắc đến việc quay về và thường có mục đích là đi chơi, đi du lịch, đi công tác.... - "Journey": chuyến đi thường có khoảng cách dài và thường có địa điểm xác định, nhưng không đề cập chuyện quay về. - "Tour": chuyến đi du lịch đến nhiều nơi theo chương trình có sẵn.	+ A lot of my <u>travel</u> is business related. + We're going on a <u>trip</u> to Norway this summer. + I love going on long <u>journeys</u>. + They've just come back from a <u>tour</u> of California's wine country.

		- "Voyage": chuyến đi dài ngày trên biển hay trong không gian. - "Excursion": cuộc tham quan du ngoạn (thường ngắn và có tổ chức cho một nhóm người.)	+ He was a young sailor on his first sea <u>voyage</u>. + Next week we're going on an <u>excursion</u>.
142	TRULY/ ACTUALLY/ POSITIVELY/ GENUINELY	- "Truly" nhấn mạnh cái gì là đúng. - "Actually" nhấn mạnh cái gì đó xảy ra trên thực tế. - "Positively" nhấn mạnh tính đúng đắn của tuyên bố. - "Genuinely" nhấn mạnh điều gì đó là thật, không phải là giả tạo.	+ At this time of year the river is a <u>truly</u> beautiful sight. + I didn't <u>actually</u> see her -I just heard her voice. + He said quite <u>positively</u> that he would come, so I've saved a place for him. + I'm <u>genuinely</u> sorry for what I said.
143	TYPHOON/ HURRICANE/ CYCLONE/ TORNADO	- "Typhoon" bão to (bão nhiệt đới dữ dội xảy ra ở tây Thái Bình Dương). - "Hurricane" bão lốc, gió xoáy (gió cấp 8 ở khu vực Đại Tây Dương). - "Cyclone" bão lốc, gió xoáy (bão nhiệt đới). - "Tornado/ twister" vòi rồng, gió tốc.	+ The 169,000-ton vessel went down during a <u>typhoon</u> in the South China Sea. + The state of Florida was hit by a <u>hurricane</u> that did serious damage. + A <u>cyclone</u> swept across the island, killing several people. + <u>Tornadoes</u> ripped into the southern United States yesterday.
144	UPGRADE/ RENOVATE/ RENEW/ UPDATE	- "Upgrade" nâng cấp, cải thiện (chất lượng). - "Renovate" cải tiến, tu sửa lại cho tình trạng tốt hơn (xây dựng). - "Renew" làm mới, thay thế cái cũ (thay hoàn toàn, không phải tu sửa). - "Update" làm hiện đại hóa; thay đổi thiết kế, nội dung (hợp với nhu cầu hiện hành).	+ I have decided to <u>upgrade</u> my old computer. + The old school has been tastefully <u>renovated</u> as a private house. + I usually <u>renew</u> my bus ticket monthly. + Their website is <u>updated</u> daily.
145	VICTIM/ CASUALTY	- "Victim" nạn nhân trong một vụ bạo lực, hoặc tai nạn liên quan tới bạo lực, hoặc chỉ bệnh nhân trong một dịch bệnh. - "Casualty" nạn nhân trong chiến tranh hoặc một vụ tai nạn, hoặc là nạn nhân của điều gì đó có chiều	+ She claimed to have been a <u>victim</u> of child abuse. + The number of <u>casualties</u> in both wars was appallingly high.

		hướng đi xuống.	
146	VIGILANT/ ALERT/ WATCHFUL	- "Vigilant" cảnh giác (thận trọng quan sát các tín hiệu nguy hiểm...) - "Alert" cảnh giác (tỉnh táo, thận trọng). - "Watchful" cảnh giác (canh chừng).	+ Following the bomb scare at the airport, the staff have been warned to be extra <u>vigilant</u>. + I'm not feeling very <u>alert</u> today - not enough sleep last night! + Under the <u>watchful</u> eye of their mother, the two boys played on the beach.
147	WARDROBE/ CUPBOARD	- "Wardrobe" là tủ quần áo, wardrobe cao hơn cupboard, thường đặt trong phòng ngủ và ta có thể mang áo quần trong tủ này. - "Cupboard" là tủ nhỏ có ngăn bên trong, có cửa phía trước, tủ búp phê, tủ để ly, chén...	+ He hung his suit in the <u>wardrobe</u>. + I took it from the kitchen <u>cupboard</u>.
148	WARRANTY/ GUARANTEE/ ASSURANCE/ INSURANCE	- "Warranty" bảo hành, đảm bảo (giấy bảo hành sản phẩm cho khách hàng khi mua sản phẩm). - "Guarantee" sự bảo đảm, cam kết; hợp đồng thỏa thuận; giấy bảo hành sản phẩm (như "warranty"). - "Assurance" lời hứa, lời cam kết, bảo đảm. - "Insurance" bảo hiểm, thỏa thuận chịu trách nhiệm cho thiệt hại nếu có cho đối phương...	+ Any products have a <u>warranty</u> within limited period of time. + Can you give me any <u>guarantee</u> that the work will be completed on time? + She gave me her <u>assurance</u> that she would give US answer by the end of the week. + People have all a health <u>insurance</u> in case they have a problem with their health; it will be save costs.
149	WASTE/ JUNK/ LITTER/ GARBAGE/ RUBBISH/ SEWAGE	- "Waste" rác rưởi, đồ thải, thức ăn thừa. - "Junk" đồ thải bỏ đi, đồ vứt đi. - "Litter" rác rưởi ở các nơi công cộng. - "Garbage" rác (nhà bếp), dữ liệu vô nghĩa hoặc không thích hợp. - "Sewage" chất thải; nước cống, rác cống.	+ My mother couldn't stand <u>waste</u> - she always made US eat everything on our plates. + We ought to clear out this cupboard - it's full of <u>junk</u>. + About two percent of fast-food packaging ends up as <u>litter</u>. + Take the <u>garbage</u> can/bags out to the curb to be picked up. + Some cities in the world do not have proper facilities for the disposal of <u>sewage</u>.

150	WAVER/ FADE/ LESSEN/ REDUCE	- "Waver" mất đi (sức mạnh, quyết tâm,...một cách tạm thời). - "Fade" mất dần, nhạt nhòa (về màu sắc, ánh sáng, độ sắc nét... mất dần vì khoảng cách không gian). - "Lessen" yếu hơn, yếu đi (về sức mạnh). - "Reduce" giảm đi, mất dần (về số lượng, kích cỡ, mức độ, tầm quan trọng...).	+ I'm afraid my concentration began to <u>waver</u> when lunch approached. + If you hang your clothes out in the bright sun, they will <u>fade</u>. + A healthy diet can <u>lessen</u> the risk of heart disease. + The plane <u>reduced</u> speed as it approached the airport.
151	WET/ DAMP/ MOIST/ WATERY	- "Wet" ướt sũng (thời tiết hoặc còn mang nước, chứa nước trên vật thể). - "Damp" ẩm ướt (dùng cho không khí, do thời tiết, và khó ưa, khó chịu). - "Moist" ẩm ướt (mức độ nhẹ, và thường có lợi). - "Watery" ướt, đầm ướt (có chứa, bao gồm nước hoặc nhiều thành phần nước ở trong vật đó).	+ The baby was <u>wet</u> and needed changing. + The weather is so <u>damp</u> now, so it's really unpleasant. + Keep the soil in the pot <u>moist</u>, but not too wet! + As the smoke blew into her face, her eyes went red and <u>watery</u>.

EXERCISE 1

Mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the following questions.

Question 1: He wasn't aware that only one mistake could _____ his chances of getting the job.

- A. destroy B. damage C. ruin D. devastate

Question 2: The committee _____ and censured him for his uncooperative attitude.

- A. reprimanded B. scolded C. reproached D. rebuked

Question 3: There were 79 killed and 230 _____ in a bomb explosion at the embassy.

- A. injured B. wounded C. hurt D. ached

Question 4: This wine comes _____ recommended. You should try it!

- A. high B. highly C. heighten D. height

Question 5: The police have every good _____ to believe that he is guilty.

- A. excuse B. cause C. reason D. ground

Question 6: You should be _____ of yourself for telling such lies.

- A. shy B. bashful C. inhibited D. ashamed

Question 7: His new car is the _____ of all his friends.

- A. envy B. jealousy C. grudge D. grievance

Question 8: _____ is a strong, dangerous wind that forms itself into an upside-down spinning cone and is able to destroy buildings as it moves across the ground.

- A. Typhoon B. Hurricane C. Cyclone D. Tornado

Question 9: A _____ of \$10,000 has been offered for the capture of his murderer.

- A. prize B. gift C. bounty D. award

Question 10: Big supermarkets can undercut all _____, especially small high- street shops.

- A. rivals B. opponents C. contenders D. challenger

Question 11: The rain has been _____ since this morning, which makes me feel bored.

- A. continuous B. continual C. continuation D. continuity

Question 12: A system of checks and balances exists to ensure that our government is _____ democratic.

- A. positively B. genuinely C. actually D. truly

Question 13: You can't complain of being _____ when you don't make any effort to meet people.

- A. alone B. lonely C. solitary D. loneliness

Question 14: It is reported that the building was completely _____ by fire.

- A. spoilt B. ruined C. damaged D. destroyed

Question 15: He never raised his voice or _____ his children unfairly.

- A. chided B. scolded C. reproached D. reprimanded

Question 16: Can the sales team meet its financial _____?

- A. purposes B. aims C. goals D. objectives

Question 17: They had to wait ten minutes for the anesthetic to take _____ before they stitched up the cut.

- A. effect B. impact C. influence D. affect

Question 18: The bank will insist you produce a driving _____ or passport as a form of ID.

- A. diploma B. certificate C. degree D. licence

Question 19: Please _____ me from the rest of the meeting - I've just received a phone call that requires my immediate attention.

- A. excuse B. apologize C. forgiven D. sorry

Question 20: She values her job _____ her family.

- A. over B. above C. behind D. before

Question 21: The killer _____ that he often drugged his victims before he killed them.

- A. confessed B. admitted C. acknowledged D. recognized

Question 22: Whenever a camera was pointed at her, Marilyn would instantly _____ herself into a radiant star.

- A. transmit B. transform C. convert D. transfer

Question 23: He directed "The Wizard of Oz" and "Gone with the Wind," receiving an Oscar for the _____.

A. lately B. latest C. later D. latter

Question 24: The process of _____ Jackson from a talented teenager into a franchise player began in training camp.

A. exchanging B. transforming C. altering D. converting

Question 25: The _____ lay with the organizers, who failed to make the necessary arrangements for dealing with so many people.

A. mistake B. foul C. fault D. error

Question 26: The two people _____ badminton seemed to be at it quite intensely.

A. going B. playing C. doing D. practicing

Question 27: _____ I said, I'm not interested in buying insurance at the moment.

A. Like B. As C. Similar D. Alike

Question 28: He put on a large hat and glasses as a disguise and hoped no one would _____ him.

A. see B. recognize C. realize D. watch

Question 29: You could always _____ a dress for the ball if you can't afford to buy one.

A. hire B. rent C. employ D. lease

Question 30: I'm having lunch with an old friend _____ next week.

A. sometimes B. occasionally C. sometime D. often

EXERCISE 2

Question 1: Some musicians don't like to _____ rings when they're playing.

A. wear B. dress C. put on D. clothe

Question 2: Customs officers have seized _____ a ton of heroin destined for New York.

A. mostly B. nearby C. near D. nearly

Question 3: Do you think these two colours _____?

A. match B. fit C. go with D. suit

Question 4: This was my first trip on the ocean and my first _____ in a steamboat.

A. voyage B. journey C. expedition D. excursion

Question 5: When you've pinned the pattern onto the _____, you can start cutting out all the pieces.

A. clothing B. cloth C. clothes D. costume

Question 6: I could _____ someone calling my name.

A. hear B. listen to C. overhear D. feel

Question 7: The building was demolished before a crowd of nearly 200 _____.

A. onlookers B. audiences C. viewers D. spectators

Question 8: To them, acid rain and urban _____ are more immediate and urgent concerns than global warming.

A. haze B. fog C. smog D. mist

Question 9: Untreated _____ is being pumped into the sea, from where it pollutes our beaches.

A. sewage B. litter C. rubbish D. garbage

Question 10: Mexican farm workers _____ into the US each year to find work at harvest time and then return to their hometown.

A. emigrate B. migrate C. drift D. move

Question 11: A crowd had gathered _____ the scene of the accident.

A. center B. surrounding C. around D. round

Question 12: The _____ for the disaster was engine failure, not human error.

A. origin B. excuse C. cause D. reason

Question 13: The hounds had lost the _____ of the fox near the river.

A. scent B. odor C. savour D. flavor

Question 14: She _____ herself for being so impatient with the children.

A. reprimanded B. scolded C. chided D. rebuked

Question 15: Mr Harvey, unable for once to do exactly as he wanted, sulked just like a _____ child.

A. damaged B. spoiled C. destroyed D. ruined

Question 16: The government has _____ that homelessness is a problem but it has failed to grasp the scale of the problem.

A. admitted B. confessed C. acknowledged D. approved

Question 17: I'm sorry, I _____ my notebook at home.

A. left B. forgot C. erased D. put

Question 18: What's the formula for _____ pounds into kilograms?

A. converting B. transferring C. transmitting D. transforming

Question 19: Profits have declined _____ the recent drop in sales.

A. as a result B. as a result of C. resulting in D. resulting from

Question 20: The train slowed down and then stopped _____.

A. all together B. together C. altogether D. all are correct

Question 21: Because of international treaty obligations, the Government is legally _____ to consider every asylum claim.

A. about B. due C. just D. bound

Question 22: It is announced that the film festival _____ in October.

A. happens B. occurs C. comes up D. takes place

Question 23: One by one the old buildings in the city have been _____ and replaced with modern tower blocks.

A. demolished B. damaged C. ruined D. devastated

Question 24: I'm not familiar _____ current research in the field.

A. to B. with C. about D. at

Question 25: Her job is only concerned _____ costs and fees.

A. to B. with C. about D. at

Question 26: We _____ the victims to talk freely about their experiences.

A. encourage B. stimulate C. motivate D. all are correct

Question 27: The project should be completed by next March, six months _____

A. therefore B. consequently C. as a result D. hence

Question 28: Huong: "Are you going to be at church on Sunday morning?"

Hoa: " _____ - it depends how late we get back on Saturday."

A. probably B. likely C. possibly D. maybe

Question 29: Until the constitution is _____, the power to appoint ministers will remain with the president.

A. mended B. repaired C. corrected D. amended

Question 30: I had to _____ my voice to make myself heard over the noise.

A. raise B. rise C. arise D. elevate

EXERCISE 3

Question 1: The Central Bank _____ in the currency markets today to try to stabilize the exchange rate.

A. interfered B. intervened C. involved D. interrupted

Question 2: I couldn't believe it when Fiona accused me of _____ in her relationship with Jack. I only had a normal conversation with him at my office.

A. intervening B. interfering C. intercede D. intersect

Question 3: Their _____ was born last week in a hospital near their house.

A. infant B. toddler C. baby D. kid

Question 4: The opera "Aida" was _____ written for the opening of the Cairo opera house in 1871.

A. specially B. especially C. particularly D. extremely

Question 5: The disease that once claimed millions of lives has now been _____

A. erased B. eradicated C. deleted D. emptied

Question 6: The head teacher threatened the three girls with _____.

A. dismissal B. rejection C. expulsion D. exclusion

Question 7: They had an awful row several years ago, but now they've _____ their differences.

A. resolved B. solved C. dissolved D. conquered

Question 8: That old campaign _____ really means that there should be jobs and enough food for all citizens.

A. motto B. emblem C. slogan D. banner

Question 9: You can _____ Ruth because she always does things by the rules.

A. trust B. believe C. lean D. bank

Question 10: I burrowed through the clothes in the drawer looking for a clean _____ of socks.

A. couple B. pair C. piece D. item

Question 11: She was _____ of her migraine headaches when she changed her diet.

A. treated B. healed C. cured D. recovered

Question 12: When I informed her of her failure, she started to uncontrollably.

- A. whimper B. weep C. sob D. wail

Question 13: The boat was about a mile off the _____ when the engine suddenly died.

- A. shore B. seaside C. coast D. beach

Question 14: Love and relationships will always be a topic of _____ interest.

- A. common B. popular C. universal D. general

Question 15: _____ injury, the team captain was forced to withdraw from the match.

- A. Due to B. Subject to C. Thanks to D. In addition to

Question 16: The law has done little to _____ racial discrimination and inequality.

- A. hinder B. limit C. prevent D. dissuade

Question 17: He entered the United States in 1988 as a permanent _____ because of his marriage to a U.S. _____.

- A. resident/inhabitant B. dweller/citizen
C. resident/citizen D. inhabitant/dweller

Question 18: Access to these buildings is _____ when school is in session.

- A. limited B. restricted C. delimited D. restrictive

Question 19: What _____ of the adult male population is unemployed?

- A. percentage B. proportion C. rate D. ratio

Question 20: The business is going through a rather depressing _____ at the moment.

- A. duration B. phase C. span D. stint

Question 21: The following programme _____ scenes that may be disturbing to some viewers.

- A. includes B. comprises C. contains D. consists of

Question 22: The police _____ cars and other personal property belonging to the drug dealers.

- A. impounded B. seized C. confiscated D. sequestered

Question 23: Jeans are an indispensable part of most people's _____.

- A. wardrobe B. cupboard C. bookshelf D. credenza

Question 24: If you invest heavily in the stock market, you have to stay _____ and be ready to move your money quickly.

- A. alert B. vigilant C. watchful D. conscious

Question 25: So far, only one _____ has been rescued from the scene of the explosion.

- A. victim B. casualty C. calamity D. wounded

Question 26: I don't know what the _____ is with the car, but it won't start.

- A. trouble B. problem C. matter D. issue

Question 27: The _____ of the conference was the changing role of women in modern society.

- A. topic B. subject C. theme D. title

Question 28: The government say they are trying to do more to _____ the public about the consequences of drug abuse.

- A. teach B. train C. coach D. educate

Question 29: There's a _____-looking van parked at the end of the street.

- A. doubtful B. suspicious C. dubious D. bizarre

Question 30: The police were out in _____ at the football match.

- A. force B. power C. strength D. control

EXERCISE 4

Question 1: On their return they discovered that their house had been _____.

- A. stolen B. robbed C. burgled D. thieved

Question 2: Henry Ford was a pioneer during the _____ days of car manufacture.

- A. soon B. early C. beginning D. starting

Question 3: The doctor suggested that I might like to see a _____ to help me deal with stress better.

- A. advisor B. solicitor C. counsellor D. attorney

Question 4: She is highly _____ at dealing with difficult customers.

- A. skilled B. skillful C. expert D. talented

Question 5: The _____ of today's festival will go to several local charities.

- A. proceeds B. earnings C. profits D. revenues

Question 6: The children played under the _____ of a large beach umbrella.

- A. shadow B. shade
C. sunshade D. both B and C are correct

Question 7: The police asked him if he could _____ out the killer from a series of photos.

- A. choose B. select C. decide D. pick

Question 8: The detectives _____ the house from top to bottom, but they found no sign of the stolen goods.

- A. looked for B. sought C. searched D. found

Question 9: James took the books off the little table to make _____ for the television.

- A. place B. space C. room D. seat

Question 10: The _____ growth of opposition to the plan has surprised the council.

- A. brisk B. fast C. quick D. rapid

Question 11: We stopped at the top of the hill to admire the _____.

- A. scene B. scenery C. landscape D. sight

Question 12: Unlike astronomy, astrology cannot be described as an _____ science.

- A. correct B. accurate C. exact D. precise

Question 13: A service was held in _____ of local soldiers killed in the war.

- A. recall B. remembrance C. recollection D. reminiscence

Question 14: It's _____ that none of the proposals will be accepted.

- A. credible B. believable C. conceivable D. trustable

Question 15: I could see the lights of the town _____ in the distance.

- A. burning B. twinkling C. glowing D. flaring

Question 16: Fitzgerald is eager to _____ Martin's record of three successive world titles.

- A. emulate B. copy C. imitate D. produce

Question 17: You should eat more - you're too _____.

- A. thin B. skinny C. lean D. slight

Question 18: He _____ old houses to make it more attractive and then sells them at a profit.

- A. renews B. updates C. upgrades D. renovates

Question 19: The firm was found guilty of publishing a misleading and _____ advertisement.

- A. cheating B. deceptive C. deceitful D. dishonest

Question 20: We _____ at the back of the room like naughty schoolchildren.

- A. giggled B. grinned C. chuckled D. smiled

Question 21: When you see an officer, you must _____.

- A. greet B. bow C. curtsy D. salute

Question 22: Young people on the _____ are often bored and frustrated.

- A. wage B. salary C. dole D. pension

Question 23: There is considerable _____ between banks and accountancy firms when it comes to giving corporate financial advice.

- A. contest B. competition C. rivalry D. all are correct

Question 24: Her hands were covered in dust and she had a black _____ on her nose.

- A. dot B. smudge C. mark D. stain

Question 25: The vegetables were _____ and tasteless.

- A. watery B. wet C. damp D. moist

Question 26: He was briefly famous in his twenties but then sank into _____.

- A. mystery B. secret C. obscurity D. recognition

Question 27: After a lengthy and _____ divorce, she vowed never to remarry.

- A. painful B. hurt C. aching D. sore

Question 28: Presidential power was reduced by a constitutional _____ in 1991.

- A. shift B. variation C. alteration D. amendment

Question 29: The Prime Minister _____ a meeting of his cabinet to discuss the matter.

- A. gathered B. convened C. collected D. assembled

Question 30: The director has really _____ himself with this new film.

- A. surpassed B. exceeded C. outstripped D. prevailed

EXERCISE 5

Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

Question 1: In this teaching practice, teachers illicit and build on their students'

A

B

C

mathematical insights.

D

Question 2: Our guests said some very complementary things about the

A

B

C

meal I'd cooked.

D

Question 3: It's impossible to carry on a conservation with all this noise going on!

A

B

C

D

Question 4: In principal I agree with the idea, but in practice it's not always

A

B

C

possible.

D

Question 5: I am the formal leader of the project but the every day management is in the hands of my assistant.

A

B

C

D

Question 6: To felicitate learning, each class is no larger than 30 students.

A

B

C

D

Question 7: His moods are so flexible that I don't know where I am with him.

A

B

C

D

Question 8: Kazakova's performance made her the heroin of the Moscow

A

B

C

Film Festival.

D

Question 9: Although not formerly trained as an art historian, he is

A

B

C

widely respected for his knowledge of the period.

D

Question 10: According to the Bible, an angel told Mary that she would have

A

B

C

D

God's son, Jesus.

Question 11: He was persecuted for having sex with a girl who was underage.

A

B

C

D

Question 12: I always ask for an isle seat, not a window seat.

A

B

C

D

Question 13: I should have listened to my father's wise council, and saved some

A

B

money instead of spending it all.

C

D

Question 14: My biology teacher said that Oxygen Defuses from the lungs into

A

B

C

D

the bloodstream.

Question 15: The company realized it was spending too much on stationary.

A

B

C

D

Question 16: At that time she was just a modest mechanic and only wished

A

B

to earn enough money to support her family.

C

D

Question 17: The people at the table behind us were organizing someone's

A

B

C

D

birthday.

Question 18: You know, I've been nearly crazy with worry about you. Where
A B C
have you been?

D

Question 19: For most citizens, freedom means the liberty to practice their
A B C
religious or political beliefs.

D

Question 20: My memory of childhood lessens as time goes by but sometimes
A B C
there is something bringing me back.

D

Question 21: Mr Black has been a customer of this law firm for many years.
A B C D

Question 22: Despite the government's repeated insurance to the contrary,
A B C
taxation has risen over the past decade.

D

Question 23: The boat was about a mile from the shore when the motor suddenly
A B C
died.

D

Question 24: The university is saving \$300,000 per year by its energy
A B C
preservation efforts.

D

Question 25: She knew she might be in danger but she felt that it was her
A B
obligation to tell the police about the incident.

C

D

Question 26: The holiday was cancelled so the travel office had to refund
A B C
everybody the price of the tickets.

D

Question 27: The doctor advised me to keep him out of school until he's not
A B C
infectious anymore.

D

Question 28: I have a suspicion that he's having an affair, though I don't have
A B C
any concrete evidence.

D

Question 29: I'm not inferring anything about your cooking, but could we

A

B

C

eat out tonight?

D

Question 30: After years of abuse from her husband, she finally found the

A

B

C

courage to leave him.

D

ĐÁP ÁN CHI TIẾT

EXERCISE 1

1. Đáp án C

A. destroy (v): phá hủy, tàn phá (làm cho hư hại, phá hoàn toàn đến không còn dùng được nữa)

B. damage (v): làm hư hỏng, hủy hoại, phá hủy cái gì

C. ruin (v): làm hỏng, phá hủy (giá trị, cơ hội, thú vui, quang cảnh): làm mất thanh danh, tiền tài, địa vị

D. devastate (v): phá hủy cái gì hay một nơi nào đó một cách hoàn toàn: gây thiệt hại lớn; khiến ai cảm thấy buồn, sốc, thất vọng,...

Tạm dịch: Anh ấy đã không nhận thức được rằng chỉ một chút sai lầm có thể phá hỏng cơ hội nhận được công việc.

2. Đáp án A

A. reprimand (v): khiển trách, trách phạt (thể hiện sự bất đồng đối với hành vi, hành động của ai sai trái hoặc không thể chấp nhận được; thường dùng trong công ty, tổ chức với sắc thái trang trọng)

B. scold (v): rầy la, la mắng (thường là trẻ con vì làm sai điều gì)

C. reproach (v): chỉ trích ai (đặc biệt là vì họ không thành công hay không làm được những gì như mong đợi)

D. rebuke (v): khiển trách, quở trách (vì họ đã làm sai điều gì hoặc bất đồng với những gì họ nói hay làm)

* Nhận thấy hành vi "tò thái độ không hợp tác" của anh chàng là một hành vi không thể chấp nhận hoặc khó chấp nhận vì nó trái với quy tắc ứng xử trong công việc, do đó dùng "reprimand" là phù hợp nhất.

Tạm dịch: ủy ban đã khiển trách và phê bình anh ta vì thái độ không hợp tác của anh ta.

3. Đáp án B

A. injured (a): bị thương thể chất (do tai nạn); bị xúc phạm, làm tổn thương đến cảm xúc, tinh thần

B. wounded (a): bị thương ngoài da (do vũ khí trong chiến tranh hay bom đạn); bị xúc phạm (làm gì, nói gì khiến ai đó tổn thương)

C. hurt (a): bị tổn thương về thể xác (đau bộ phận nào đó trên cơ thể) hoặc tinh thần

D. ached (v2/pp): bị đau (đau một bộ phận trên cơ thể do sử dụng quá nhiều đến nó)

Tạm dịch: Có 79 người tử vong và 230 người bị thương trong vụ nổ bom tại đại sứ quán.

4. Đáp án B

A. high (adj;adv): cao (về vị trí địa lý)

B. highly (adv): rất, lắm, ở mức độ rất cao (về thanh danh, sự ưu tú với ý bày tỏ sự tôn trọng, ngưỡng mộ, ngợi ca)

C. heighten (V): gia tăng, làm tăng thêm

D. height (n); chiều cao, độ cao

Tạm dịch: Rượu này được đánh giá rất cao. Bạn nên thử nó!

5. Đáp án c

A. excuse (n): lý do, lời biện hộ (để giải thích cho nguyên nhân vì sao ai đó đã làm sai điều gì)

B. cause (n): nguyên nhân (nguyên nhân sâu xa. nguồn gốc gây ra vấn đề)
C. reason (n): nguyên nhân (lý do đưa ra để giải thích cho vấn đề gì đã xảy ra)
D. ground (n): nền tảng, cơ sở (chỗ dựa cho cái gì được hình thành)
Ta có cấu trúc: have (every good) reason to do st: có mọi lý lẽ để làm gì
Tạm dịch: Cảnh sát có mọi lý lẽ để tin rằng anh ta mắc tội.

6. Đáp án D

A. shy (a): xấu hổ vì e thẹn, ngượng ngùng
B. bashful (a): xấu hổ vì rụt rè, bẽn lễn, e lệ
C. inhibited (a): lúng túng, gượng gạo. rụt rè. thiếu tự nhiên
D. ashamed (a): (+of sth/doing sth) xấu hổ vì đã làm sai điều gì
Tạm dịch: Bạn nên cảm thấy bản thân mình thật đáng xấu hổ vì đã nói dối như vậy.

7. Đáp án A

A. envy (n): sự ghen tị (với sắc thái ao ước, mong muốn, thèm khát được như vậy)
B. jealousy (n): sự ghen tị (vì bản chất xấu tính, đố kỵ)
C. grudge (n): cảm xúc bực tức, đố kỵ, hận thù
D. grievance/ (n): lời oán trách, than phiền (thường vì cảm thấy không công bằng)
Tạm dịch: Chiếc xe hơi mới của anh ta là niềm mong ước của tất cả bạn bè anh ta.

8. Đáp án D

A. typhoon (n): bão to (một loại bão thường xảy ra ở phía Tây Thái Bình Dương)
B. hurrican (n): bão, gió lớn, lốc xoáy (loại gió mạnh cấp 8 thường xảy ra ở phía Tây Đại Tây Dương)
C. cyclone (n): bão lốc, gió xoáy (bão nhiệt đới mạnh)
D. tornado (n): vòi rồng, gió lốc
Tạm dịch: Vòi rồng là một cơn gió mạnh, nguy hiểm, tự hình thành một hình nón quay ngược và có thể phá hủy các tòa nhà khi nó di chuyển trên mặt đất.

9. Đáp án C

A. prize (n): giải thưởng (tại một cuộc thi, cuộc đua ngựa,...)
B. gift (n): quà tặng, quà biếu (thường tặng trong dịp đặc biệt như sinh nhật, ngày lễ,...)
C. bounty (n): tiền thưởng, vật thưởng, phần thưởng (thường là đặc biệt dành cho người có công như bắt được tội phạm, làm việc tốt, giúp đỡ ai đó....)
D. award (n): phần thưởng (do quan tòa. hội đồng, tổ chức,...ban cho vì thành tựu, thành tích nào đấy theo quyết định chính thức)
Tạm dịch: Một phần thưởng trị giá 10,000 đô la đã được ban thưởng cho việc bắt giữ được kẻ sát nhân anh ta.

10. Đáp án A

A. rival (n): đối thủ, địch thủ (những người cùng thi đấu hay cạnh tranh trong một lĩnh vực nào đấy)
B. opponent (n): đối thủ, đối phương (trong thi đấu thể thao)
C. contender (n): đối thủ (thường là những người tài giỏi, đủ năng lực để cùng cạnh tranh tranh giành vị trí, quyền lực, chức danh lãnh đạo,...)
D. challenger (n): người cạnh tranh (dùng trong thể thao hoặc dùng trong giới chính trị khi đôi bên cùng tranh đấu để dành được một vị trí đặc biệt nào đó mà ai khác đang nắm giữ)
Tạm dịch: Các siêu thị lớn có thể hạ gục tất cả các đối thủ, đặc biệt là các cửa hàng nhỏ trên con đường có nhiều cửa hàng và các doanh nghiệp lớn nhỏ quy tụ.

* Note: High - Street (n): con đường nơi các cửa hàng và doanh nghiệp quan trọng nhất trong thị trấn quy tụ nhiều.

11. Đáp án A

A. continuous (a): liên tục, liên tiếp không ngừng nghỉ hay có bất kỳ một sự gián đoạn nào

B. continual (a): xảy ra liên tục, triền miên (theo cách lâu lâu lại xảy ra một lần, cố ngắt quãng, do đó thường gây rắc rối, phiền toái, bất tiện hoặc khó chịu)

C. continuation (n): sự liên tiếp (xảy ra nối tiếp nhau)

D. continuity (n): thực tế cái gì xảy ra liên tục mà không ngừng nghỉ

Tạm dịch: Mưa cứ kéo dài liên tục từ sáng nay, điều đó khiến tôi cảm thấy chán nản.

12. Đáp án D

A. positively (adv): thực sự (nhấn mạnh tính đúng đắn của tuyên bố)

B. genuinely (adv): thực sự, thành thật (nhấn mạnh điều gì đó là chân thành, chân thật, không phải là giả tạo, thiên về bản chất con người)

C. actually (adv): thực sự (nhấn mạnh cái gì đó xảy ra trên thực tế)

D. truly (adv): thực sự (nhấn mạnh cái gì là đúng)

* Xét trong câu, nhận thấy người ta cần nhấn mạnh "tính dân chủ của chính phủ là hoàn toàn đúng đắn, có thật, chân thật chứ không phải lừa đảo, giả mạo" nên ta dùng "truly".

Tạm dịch: Một hệ thống kiểm soát và cân bằng tồn tại để đảm bảo rằng chính phủ của chúng tôi thực sự dân chủ.

13. Đáp án B

A. alone (a): một mình (chỉ trạng thái, tình trạng của người/vật và nó thường đứng cuối mệnh đề, không đi kèm với danh từ phía sau)

B. lonely (a): cô đơn, buồn tẻ (trạng thái cảm xúc, tâm trạng)

C. solitary (a): một mình, chỉ một (thường đứng trước danh từ để bổ nghĩa cho danh từ đó)

D. loneliness (n): cảm giác cô đơn, buồn tẻ, không hạnh phúc

Tạm dịch: Bạn không thể phàn nàn về việc cô đơn khi bạn không nỗ lực để gặp gỡ mọi người.

14. Đáp án D

A. spoil (v): làm hỏng, phá hỏng (dùng như "ruin")

B. ruin (v): làm hỏng, phá hủy (giá trị, cơ hội, thú vui, quang cảnh); làm mất thanh danh, tiền tài, địa vị

C. damage (v): làm hư hỏng, hủy hoại, phá hủy cái gì (thường hư hại nhà cửa do thiên tai nhưng mức độ vẫn nhẹ hơn "destroy"; hoặc hủy hoại danh tiếng, tiếng tăm, thanh danh con người)

D. destroy (V): phá hủy, tàn phá (làm cho hư hại, phá hoàn toàn đến không còn dùng được nữa)

* Vì trong câu có trạng từ "completely" nhấn mạnh đến mức độ tàn phá là rất khủng khiếp, nên dùng D sẽ hợp lý nhất. Trường hợp này đáp án C cũng không sai nhưng khi có cả C và D như thế thì đáp án D sẽ chính xác hơn.

Tạm dịch: Người ta đã báo cáo rằng tòa nhà đó đã bị tàn phá hoàn toàn bởi vụ hỏa hoạn.

15. Đáp án B

A. chide (v): quở trách, la mắng ai (vì họ cư xử tệ)

B. scold (v): rầy la, la mắng (thường là trẻ con vì làm sai điều gì)

C. reproach (v): chỉ trích ai (đặc biệt là vì họ không thành công hay không làm được những gì như mong đợi)

D. reprimand (v): khiển trách, trách phạt (thể hiện sự bất đồng đối với hành vi, hành động của ai sai trái hoặc không thể chấp nhận được; thường dùng trong công ty, tổ chức với sắc thái trang trọng)

Tạm dịch: Anh ta chưa bao giờ lên giọng hay rầy la các con một cách thiếu công bằng.

16. Đáp án D

A. purpose (n): lý do làm gì hay cái gì tồn tại

B. aim (n): mục tiêu, đích nhắm (cái đã lên kế hoạch, hành động với hy vọng là đạt được)

C. goal (n): mục tiêu (dùng như "aim", và thường dùng với "achieve goals")

D. objective (n): mục tiêu, chủ đích (cái đề ra để đạt được hay làm được)

* Ngoài ra, ta có cụm từ : Meet/achieve objectives (coll): đáp ứng các chủ đích, mục tiêu đã đề ra

Tạm dịch: Đội ngũ bán hàng có thể đáp ứng các mục tiêu tài chính đã đề ra hay không?

17. Đáp án A

- A. effect (n): có kết quả, có hiệu lực, có tác dụng ảnh hưởng
- B. impact (n): có tác động, ảnh hưởng mạnh mẽ (thường là cái gì mới mẻ)
- C. influence (n): sức mạnh, ảnh hưởng, tác động đến ai
- D. affect (v): tác động, ảnh hưởng đến ai

* Cụm từ: Take effect: phát tác, có tác dụng (thuốc thang) hoặc tạo ra, đạt được kết quả như mong muốn
Tạm dịch: Họ phải đợi mười phút để thuốc mê có hiệu lực trước khi khâu vết cắt.

18. Đáp án D

- A. diploma (n): chứng chỉ, văn bằng (cái do trường đại học, cao đẳng cấp sau khi vượt qua một kỳ thi đặc biệt hoặc một khóa học nào đó)
- B. certificate (n): giấy chứng nhận, chứng chỉ (tài liệu chính thức có chứa thông tin chính xác, chuẩn xác như giấy khai sinh, giấy đăng kí kết hôn,... hoặc tài liệu được cung cấp bởi nhà trường sau khi vượt qua kỳ thi)
- C. degree (n): bằng cấp (bằng có khi mức độ, trình độ, năng lực của ai đó sau khi tốt nghiệp đại học, cao đẳng)
- D. licence (n): giấy phép (thể hiện quyền có thể làm gì, sở hữu cái gì hay sử dụng cái gì một cách hợp pháp)

Tạm dịch: Ngân hàng sẽ yêu cầu bạn xuất trình giấy phép lái xe hoặc hộ chiếu dưới dạng ID.

19. Đáp án A

- A. excuse (v): lý do để xin sự dung thứ, tha thứ vì việc gì hoặc giải thích, viện cớ bào chữa cho việc gì
- B. apologize (v): xin lỗi (vì hối hận những gì đã làm là sai trái, thường dùng trong tình huống trang trọng hơn)
- C. forgive (v): tha thứ, dung thứ cho ai (theo cách không còn đổ lỗi, mắng mỏ, chỉ trích vì lỗi lầm họ đã gây ra nữa)
- D. sorry (v): xin lỗi (tỏ vẻ hối hận và hổ thẹn vì lỗi lầm đã gây ra)

Tạm dịch: Xin thứ lỗi cho tôi bỏ lỡ phần còn lại của cuộc họp - Tôi vừa nhận được một cuộc gọi điện thoại đòi hỏi sự chú ý, quan tâm của tôi ngay lúc này.

20. Đáp án B

- A. over (prep): phía trên, cao hơn (về vị trí); nhiều hơn (về số lượng, mốc giới hạn đặc biệt của số tiền, số tuổi hay thời gian)
- B. above (prep): cao hơn, phía trên (về vị trí); nhiều hơn (về số lượng, mức độ, giá trị khi so sánh với một mốc cố định hoặc tiêu chuẩn có sẵn)
- C. behind (prep): phía sau
- D. before (prep): phía trước

* Căn cứ vào nghĩa, vì câu đang hướng đến "sự so sánh trong giá trị giữa gia đình và công việc theo quan điểm của cá nhân cô gái", có thể hiểu đó là về "mức độ giá trị" khi so sánh hai tiêu chuẩn với nhau, vì thế nên ta dùng "above".

Tạm dịch: cô ấy đánh giá sự nghiệp cao hơn gia đình của mình.

21. Đáp án A

- A. confess (v): thú nhận (tội lỗi vì đã làm sai điều gì, và cảm thấy hối hận)
- B. admit (v): thừa nhận, chấp nhận điều gì như một sự thật hay làm gì
- C. acknowledge (v): thừa nhận (công nhận, chấp nhận điều gì là đúng hoặc có tồn tại)
- D. recognize (v): nhận ra, biết được (do nghe từ đâu hay đã từng trải qua nó); chấp nhận cái gì đúng, hợp pháp, quan trọng

Tạm dịch: Kẻ sát nhân đã thú nhận rằng anh ta thường đánh thuốc mê nạn nhân trước khi giết họ.

22. Đáp án B

A. transmit (v): truyền tải (thông tin, tín hiệu)

B. transform (v): chuyển đổi, biến đổi (hình dạng cái gì hay ai đó thành một cái/người hoàn toàn khác)

C. convert (v): chuyển đổi, thay đổi (từ vị trí/trạng thái này sang vị trí/trạng thái khác hoặc đơn vị đo lường, đơn vị tiền tệ); chuyển nhượng lại (tài sản, quyền lợi) cho ai

D. transfer (v): chuyển đổi (từ nơi này sang nơi khác)

Tạm dịch: Bất cứ khi nào máy ảnh chĩa vào cô, Marilyn sẽ ngay lập tức biến mình thành một ngôi sao rạng rỡ.

23. Đáp án D

A. lately (adv): mới đây, gần đây

B. latest (a): mới nhất, gần đây nhất

C. later (a): sau, sau đó

D. latter (a): cái thứ hai (trong bộ hai cái); cái sau cùng, cái gần nhất vào thời điểm nói

* Vì tác giả đã liệt kê ra hai bộ phim, và ý muốn nói cái thứ hai trong bộ thứ tự liệt kê đó thì được nhận giải Oscar, (tức là bộ "Cuốn theo chiều gió") nên ta chọn D. Chứ không phải muốn nói cái mới ra mắt, gần đây nhất nên không thể dùng "latest" được.

Tạm dịch: ông ấy đã đạo diễn hai bộ phim "Phù thủy xứ Oz" và "Cuốn theo chiều gió", và ông đã nhận giải Oscar cho bộ phim thứ hai.

24. Đáp án B

A. exchange (v): trao đổi lẫn nhau (cho cái gì và nhận lại cái khác)

B. transform (v): chuyển đổi, biến đổi (hình dạng cái gì hay ai đó thành một cái/người hoàn toàn khác)

C. alter (v): thay đổi, thay thế (chỉ một chút, để làm cho nó tốt hơn, vừa vặn hơn...)

D. convert (v): chuyển đổi, thay đổi (từ vị trí/trạng thái này sang vị trí/trạng thái khác hoặc đơn vị đo lường, đơn vị tiền tệ); chuyển nhượng lại (tài sản, quyền lợi) cho ai

Tạm dịch: Quá trình biến Jackson từ một thiếu niên tài năng thành một người chơi nhượng quyền được bắt đầu trong trại huấn luyện.

25. Đáp án C

A. mistake (n): lỗi, sai lầm (trong hành động, ý nghĩ dẫn đến kết quả không như mong muốn)

B. foul (n): lỗi (vi phạm trong thể thao)

C. fault (n): lỗi lầm (thường trong hành vi, hay trách nhiệm làm sai việc gì); khuyết điểm, khiếm khuyết của bản thân

D. error (n): lỗi (thường trong máy móc, kỹ thuật)

Tạm dịch: Lỗi lầm thuộc về ban tổ chức, những người đã không thực hiện các sắp xếp cần thiết để có thể giải quyết với một lượng người nhiều như vậy.

26. Đáp án B

A. go (v): dùng trước tên của các môn thể thao thường có dạng "Ving"

B. play (v): dùng trước tên của các môn thể thao đồng đội

C. do: dùng trước tên của các môn thể thao cá nhân

D. practise (v): thực hành, luyện tập

Tạm dịch: Hai người đang chơi cầu lông ở đó có vẻ khá mãnh liệt.

27. Đáp án A

A. like (prep/conj): giống như (trương tự như, theo cách như; dùng để ý chỉ sự so sánh của hai đối tượng xét về hành vi, diện mạo...)

B. as (prep/conj): theo như (với tư cách là, với vai trò như...)

C. similar (a): (+to) tương tự với

D. alike (a): giống nhau

‘Phân biệt "like" và "as":

+) Khi cùng có chức năng là một giới từ:

- As + N: mang nghĩa "với tư cách/vai trò là..."

- Like + N: mang nghĩa "tương tự/theo cách như..."

+) Khi cùng có chức năng là một liên từ, cả hai đều có chung nghĩa: tuy nhiên, "like" sẽ thể hiện sắc thái ít trang trọng hơn "as". Như vậy, có thể dùng thay thế một trong hai liên từ này cho nhau, nhưng với văn nói thì ta dùng "like" sẽ phổ biến hơn là "as"- đặc biệt dùng trong văn viết hoặc bài phát biểu có tính trang trọng.

=> Xét trong câu, vì phía sau là một mệnh đề nên vị trí cần điền là một liên từ. Và câu là một dạng thức văn nói thông thường nên ta dùng "like".

Tạm dịch: Như tôi đã nói, bây giờ tôi không quan tâm đến việc mua bảo hiểm đâu.

28. Đáp án B

A. see (v): nhìn thấy cái gì bằng mắt thường

B. recognize (v): nhận ra (thường là người hoặc vật)

C. realize (v): nhận ra (thường là điều gì)

D. watch (v): xem, quan sát, theo dõi

Tạm dịch: Anh ta đội một chiếc mũ lớn và đeo kính như một sự ngụy trang và hy vọng rằng không ai nhận ra anh ta.

29. Đáp án A

A. hire (v): thuê (ngắn hạn, thường dùng cho thuê mướn ai làm gì hoặc thuê xe cộ, quần áo...dùng tạm thời một lần cho một sự kiện nào đó)

B. rent (v): thuê để sở hữu cái gì đó (thường phải trả một khoản tiền cố định nào đó theo định kỳ đều đặn như thuê nhà, thuê phòng ở, xe hơi,... do đó sẽ theo hình thức thuê lâu dài hơn)

C. employ (v): thuê ai làm công việc gì và trả tiền cho họ

D. lease (v) thuê (dài hạn, ít nhất là một năm; có hợp đồng kí kết rõ ràng)

Tạm dịch: Bạn luôn có thể thuê một chiếc váy cho buổi khiêu vũ nếu bạn không đủ khả năng để mua một cái.

30. Đáp án C

A. sometimes (adv): thỉnh thoảng (tần suất sự việc diễn ra)

B. occasionally (adv): thỉnh thoảng, đôi khi (tần suất sự việc diễn ra)

C. sometime (adv): một lúc nào đó (vào một khoảng thời gian nhất định nào đó)

D. often (adv): thường xuyên (tần suất sự việc diễn ra)

Tạm dịch: Tôi sẽ đi ăn trưa cùng người bạn cũ vào một lúc nào đó trong tuần tới.

EXERCISE 2

1. A

A. wear (v): mặc đồ (nhấn mạnh vào trạng thái khi đã mặc đồ lên người rồi)

B. dress (v): chỉ hành động mặc đồ (đang mặc hoặc bắt đầu mặc)

C. put on sth (phr.v): mặc đồ (dùng như "dress")

D. clother: không tồn tại từ này

Tạm dịch: Một số nghệ sĩ không thích đeo các loại vòng hay nhẫn khi họ đang biểu diễn.

2. D

A. mostly (adv): chủ yếu, hầu hết

B. nearby (adv): gần (về khoảng cách không gian)

C. near (adv.adj.prep): gần, không quá xa (về khoảng cách không gian)

D. nearly (adv): gần với, khoảng (một số lượng nào đó); gần như, suýt nữa

Tạm dịch: Nhân viên hải quan đã tịch thu được gần 1 tấn hê-rô-in đang đi đến Mỹ.

3. A

- A. match (v): hợp với (trông tương tự, giống nhau hoặc trông thu hút lẫn nhau (về màu sắc, thiết kế))
- B. fit (V): vừa vặn (quần áo, giày dép,... vừa vặn với kích cỡ của người mặc nó)
- C. go with sth (phr.v): kết hợp, đi đôi, sóng với cái gì (sẽ tạo ra sự hài hòa, thường là trong sự phối đồ với nhau)
- D. suit (v): phù hợp (với ai đó hay cái gì)

Tạm dịch: Bạn có nghĩ rằng hai màu sắc này trông giống nhau/thu hút lẫn nhau hay không?

4. A

- A. voyage (n): chuyến đi (dài ngày trên biển hay trong không gian)
- B. journey (n): cuộc hành trình, chuyến đi (thường là dài, và đi bằng xe cộ)
- C. expedition (n): chuyến đi dài (được tổ chức cho một mục đích đặc biệt)
- D. excursion (n): chuyến đi, cuộc dã ngoại (thường ngắn, mục đích để thư giãn)

Tạm dịch: Đó là chuyến đi đầu tiên của tôi trên đại dương và là chuyến đi đầu tiên bằng tàu chạy bằng hơi nước.

5. B

- A. clothing (n): quần áo (được mặc trong dịp đặc biệt)
 - B. cloth (n): vải
 - C. clothes (n): quần áo (nói chung)
 - D. costume (n): quần áo (y phục đặc trưng của một quốc gia hoặc của một giai đoạn lịch sử nào đó)
- Tạm dịch: Khi bạn đính ghim/kẹp chặt lên mẫu vải, bạn có thể bắt đầu cắt tất cả các mảnh vải ra.

6. A

- A. hear (v): (O + V-ing/Vo) nghe (cảm giác được có âm thanh đi vào tai mình và không có chú ý, và âm thanh tự mình; lắng nghe (theo cách có sự chú ý rất nhiều vào những gì ai đó nói hoặc tại quan tòa))
- B. listen to sth (phr.v): lắng nghe (có chú ý, nghe một cách chăm chú)
- C. overhear (v): nghe lỏm, nghe trộm
- D. feel (v): cảm thấy, cảm giác

Tạm dịch: Tôi có thể nghe thấy ai đó đang gọi tên tôi.

7. A

- A. onlooker (n): người xem (người ngoài cuộc đứng xem mà không liên quan đến nó)
 - B. audience (n): khán giả (xem kịch, rạp chiếu phim, buổi hòa nhạc, bài phát biểu,... ở trong khán phòng)
 - C. viewer (n): người xem (xem tivi, xem truyền hình ngồi ở trong nhà)
 - D. spectator (n): khán giả (xem hoạt động, sự kiện thể thao, công cộng ở ngoài trời)
- Tạm dịch: Tòa nhà bị phá hủy trước sự chứng kiến của một đám đông gần 200 người xem.

8. C

- A. haze (n): bụi mù, khói (từ nhiệt tạo ra)
- B. fog (n): sương mù
- C. smog (n): khói bụi, ô nhiễm (sự trộn lẫn của nhiều thành phần như khói và khí bụi)
- D. mist (n): độ ẩm

9. A

- A. sewage (n): chất thải, nước cống, rác cống
- B. litter (n): rác rưởi (ở nơi công cộng)
- C. rubbish (n): rác sinh hoạt nói chung (dùng trong Anh Mỹ)
- D. garbage (n): rác sinh hoạt nói chung (dùng trong Anh Anh)

Tạm dịch: Rác thải từ cống nước chưa được xử lý bị xả ra vùng hồ nước, và từ nguồn đó nó sẽ làm ô nhiễm các bãi chúng ta.

10. B

A. emigrate (v): di cư (đời khỏi hẳn nơi nào để đến một nơi khác sinh sống)

B. migrate (v): di cư (chuyển đi tạm thời để đến một nơi khác sống, thường dùng cho động vật di cư theo)

C. drift (v): trôi dạt, di chuyển một cách chậm rãi

D. move (v): chuyển đi, thay đổi vị trí

Tạm dịch: Những người công nhân Mê-hi-cô làm nông thường di cư đến Mỹ hàng năm để tìm việc vào thời kỳ thu hoạch và họ lại trở về quê hương của mình.

11. C

* Căn cứ vào vị trí từ loại trong câu, ta cần điền một giới từ chỉ vị trí, phương hướng nên chỉ có thể chọn C. Mặc dù phía sau một cụm danh từ, nhưng nếu điền tính từ vào đó vẫn không chính xác bởi tính từ trong câu này không có chức năng cụm danh từ đó.

Tạm dịch: Một đám đông đã tập trung xung quanh hiện trường của vụ tai nạn.

12. C

A. origin (n): nguồn gốc, căn nguyên, nguyên nhân (ra đời, tồn tại của cái gì)

B. excuse (n): lí do, lời biện hộ (để giải thích cho nguyên nhân vì sao ai đó đã làm sai điều gì)

C. cause (n): nguyên nhân (nguyên nhân sâu xa, nguồn gốc gây ra vấn đề)

D. reason (n): nguyên nhân (lí do đưa ra để giải thích cho vấn đề gì đã xảy ra)

Tạm dịch: Nguyên nhân gây ra thảm họa là do lỗi động cơ, không phải là do lỗi con người.

13. A

A. scent (n): mùi hương tự nhiên của cái gì hoặc mùi hơi của động vật

B. odor (n): mùi vị đặc biệt của cái gì (thường khó chịu, tệ)

C. savour (n): mùi vị (thường dễ chịu); dư vị (cuộc sống)

D. flavour (n): mùi vị, hương vị (của đồ ăn thức uống)

Tạm dịch: Những bầy chó săn đó làm mất đi mùi hơi của những con cáo ở gần con sông này.

14. C

A. reprimand (v): khiển trách, trách phạt (thể hiện sự bất đồng đối với hành vi, hành động của ai sai trái thể chấp nhận được)

B. scold (v): rầy la, la mắng (thường là trẻ con vì làm sai điều gì)

C. chide (v): (sb for doing sth) rầy la, mắng mỏ (vì ai đó cư xử tệ)

D. rebuke (v): khiển trách, quở trách (vì họ đã làm sai điều gì hoặc bất đồng với những gì họ nói hay làm)

Tạm dịch: Cô ấy đã tự trách bản thân mình vì đã quá thiếu kiên nhẫn với bọn trẻ.

15. B

A. damage (v): làm hư hỏng, hủy hoại cái gì

B. spoil (v): phá hoại cảnh quan; làm hỏng (kế hoạch; làm hư hại (tính cách con người, trẻ con,... do thiếu kỷ luật (thức ăn); phá hỏng (cuộc chơi, mất vui)

C. destroy (v): làm cho cái gì hư hại, phá hủy (phá hoàn toàn và không còn dùng được nữa)

D. ruin (v): làm hỏng, làm hư hại (thú vui, cơ hội); làm mất đi thanh danh, tiền tài, địa vị,...

Tạm dịch: ông Harvey, một khi mà không thể làm chính xác như những gì ông muốn, thì ông hờn dỗi như một đứa trẻ.

16. C

A. admit (v): nhận vào, cho vào, thừa nhận làm gì

B. confess (v): thú nhận (tội lỗi vì đã làm sai điều gì, và cảm thấy hối hận)

C. acknowledge (v): công nhận ai/cái gì đó, nhận ra điều gì đó

D. approve (v): chấp nhận, chấp thuận (vì nó tốt, phù hợp)

17. A

A. leave (v): bỏ quên cái gì; bỏ lại, rời đi (tạm thời)

B. forget (v): quên cái gì, điều gì (quên trong kí ức, trí nhớ)

C. erase (v): xóa đi, tẩy đi (có chủ định)

D. put (v): đặt, để cái gì ở đâu

Tạm dịch: Xin lỗi, tôi đã bỏ quên cuốn sổ của mình ở nhà mất rồi.

18. A

A. convert (v): chuyển đổi. thay đổi (từ vị trí/trạng thái này sang vị trí/trạng thái khác hoặc đơn vị đo lường, chuyển nhượng lại (tài sản, quyền lợi) cho ai

B. transfer (v): chuyển đổi (từ nơi này sang nơi khác)

C. transmit (v): truyền tải (thông tin, tín hiệu)

D. transform (v): chuyển đổi, biến đổi (hình dạng cái gì hay ai đó thành một cái/người hoàn toàn khác)

Tạm dịch: Công thức để chuyển đổi bảng Anh thành kilôgam là gì?

19. B

A. as a result = therefore = thus: do đó. do vậy

B. as a result of = because of sth: bởi vì

20. C

A. all together: với nhau, cùng nhau (dùng để nói về một nhóm người hoặc vật cùng chung nhau làm việc gì)

B. together (adv;a): cùng nhau, với nhau (như "all together")

C. altogether (adv): tổng cộng; hoàn toàn, toàn bộ

D. all are correct: tất cả đều đúng

Tạm dịch: Tàu chạy chậm lại rồi dừng hẳn.

21. A

A. about -> Câu trúc: be about to do sth: sắp sửa làm gì

B. due -> Câu trúc: be due to do sth: sắp sửa làm gì (thường có thời gian dự kiến cụ thể, rõ ràng)

C. just (adv;adj): một cách chính xác, đúng; ngay bây giờ, sớm thôi,...; chỉ, đơn thuần,...

D. bound -> Câu trúc: be bound to do sth: chắc chắn sẽ làm gì hoặc có trách nhiệm pháp lý để làm gì

Tạm dịch: Do các nghĩa vụ điều ước quốc tế, Chính phủ bị ràng buộc về mặt pháp lý để xem xét mọi yêu cầu tị nạn.

22. D

23. A

A. demolish (v): phá hủy, dỡ bỏ (để lấy diện tích, chỗ,...sử dụng cho mục đích khác)

B. damage (v): làm hư hỏng, hủy hoại, phá hủy cái gì

C. ruin (v): làm hỏng, phá hủy (giá trị, cơ hội, thú vui, quang cảnh); làm mất thanh danh, tiền tài, địa vị

D. devastate (v): phá hủy cái gì hay một nơi nào đó một cách hoàn toàn; gây thiệt hại lớn; khiến ai cảm thấy thất vọng,...

Tạm dịch: Từng tòa nhà cũ trong thành phố đã bị phá hủy và được thay thế bằng các khối tháp hiện đại.

24. B

Lưu ý các cấu trúc sau:

- Be familiar to sb: thân thuộc, trông quen thuộc với ai

- Be familiar with sb: thân thiện với ai

- Be familiar with sb/sth: quen, biết rõ về ai hay cái gì

* Căn cứ vào nghĩa của câu, vì nó mang nghĩa là "hiểu biết rõ về vấn đề gì" nên ta dùng "with"

Tạm dịch: Tôi không hiểu biết rõ về lĩnh vực nghiên cứu gần đây

25. B

* Căn cứ vào nghĩa của câu, vì nó mang nghĩa là "liên quan tới cái gì" nên ta dùng "with".

Tạm dịch: Công việc của cô chỉ liên quan đến chi phí và lệ phí.

26. C

- A. encourage (v): (sb to do sth) khuyến khích, khích lệ (tạo sự tự tin cho ai)
- B. stimulate (v): kích thích (tạo đã, khích lệ tinh thần, tạo hứng khởi cho ai)
- C. motivate (v): tạo động lực, khích lệ (dùng như "stimulate")
- D. all are correct: tất cả đều đúng

Tạm dịch: Chúng tôi khuyến khích các nạn nhân nói chuyện thoải mái về những điều họ đã trải qua.

27. C

- A. therefore (adv): vì lí do đó (dùng như "hence")
- B. consequently (adv): hậu quả là, kết quả là (thường tiêu cực)
- C. as a result (adv): kết quả là (do cái gì nên dẫn đến kết quả như vậy)
- D. hence (adv): vì lí do đó (lí do là câu đã nêu trước đó) nên dẫn đến điều gì; kể từ thời điểm này

Tạm dịch: Dự án đó nên được hoàn thành trước tháng 3 sắp tới, tính ra là sáu tháng nữa kể từ thời điểm này.

28. D

- A. probably (adv): có khả năng, có thể làm gì hay xảy ra việc gì (mức độ chắc chắn cao)
- B. likely (adv): có khả năng, có thể làm gì hay xảy ra việc gì (dùng như "probably")
- C. possibly (adv): có thể, có lẽ (mức độ chắc chắn thấp, không chắc lắm)
- D. may be: có lẽ (mức độ chắc chắn thấp)

* Vị trí cần điền phải là một trạng từ; "may be" là động từ khuyết thiếu nên phải luôn có chủ ngữ đi kèm, không đứng riêng được. Lưu ý là nó khác với "maybe" - đây là trạng từ mang nghĩa "có thể, có lẽ" nên có thể đứng một mình.

Tạm dịch: Hương: "Bạn sẽ đến nhà thờ vào sáng Chủ nhật chứ"

Hoà: "Có thể thôi - nó còn phụ thuộc vào việc chúng tôi về muộn vào thứ bảy như thế nào nữa."

29. B

- A. mend (v): sửa, tu sửa lại (đồ đạc, vật dụng)
- B. repair (v): tu sửa, sửa sang (dùng như "mend")
- C. correct (v): sửa lại, chữa lại (làm cho cái gì đúng, sửa lại cho đúng)
- D. amend (v): sửa lại, sửa đổi (văn bản, tài liệu)

Tạm dịch: Cho đến khi hiến pháp được sửa đổi, quyền bổ nhiệm các bộ trưởng sẽ vẫn thuộc về tổng thống.

30. A

- A. raise (v): (+o) tăng lên, gia tăng, nâng lên (vị trí, giá cả, giọng nói,...lên một mức độ cao hơn) (ngoại động từ)
- B. rise (v): (not O) tăng lên, gia tăng (nội động từ)
- C. arise (v): xảy ra, xảy đến, nảy sinh, phát sinh
- D. elevate (v): nâng lên, đưa lên (đưa ai để lên một vị trí cao hơn); nâng ai lên (một chỗ nào để cao hơn)

Tạm dịch: Tôi phải cất giọng cao để áp đảo những tiếng ồn cho mọi người nghe thấy tiếng nói của tôi.

LESSON 3

1. B

- A. interfere (v): can thiệp (sự xen vào không được mong chờ, do đó thường sẽ làm tình hình càng trở nên tệ hơn)
- B. intervene (v): can thiệp (thường để giải quyết vấn đề, cải thiện tình huống hoặc ngăn để nó không trở nên tồi tệ hơn)
- C. involve (v): có liên quan, có dính dáng đến hoặc được bao gồm trong một hoạt động gì; làm ai quan tâm đến hoạt động gì
- D. interrupt (v): xen ngang, ngắt lời ai đó khi họ đang nói hoặc làm gì

Tạm dịch: Ngân hàng Trung Ương đã can thiệp vào thị trường tiền tệ ngày hôm nay để cố gắng ổn định tỷ giá hối đoái.

* Note: Exchange rate: tỷ giá hối đoái (tỷ lệ tiền tệ của một quốc gia có thể được thay đổi, chuyển đổi cho tiền tệ của một quốc gia khác)

2. B

A. intervene (v): can thiệp (thường để giải quyết vấn đề, cải thiện tình huống hoặc ngăn để nó không trở nên tồi tệ hơn)

B. interfere (v): can thiệp (sự xen vào không được mong chờ, do đó thường sẽ làm tình hình càng trở nên tệ hơn)

C. intercede (v): can thiệp vào (dùng tầm ảnh hưởng của mình để thuyết phục chính quyền không còn phạt ai đó nữa)

D. intersect (v): phân cắt, cắt nhau (đường kẻ); phản ứng, tác động lẫn nhau (khi gặp, va chạm nhau)

Tạm dịch: Tôi đã không thể tin được điều đó khi mà Fiona đã buộc tội tôi vì đã can thiệp vào mối quan hệ của cô ta với Jack. Tôi chỉ có một cuộc trò chuyện bình thường với anh ấy ở văn phòng của tôi thôi mà.

* Note: Accuse sb of sth/doing sth: buộc tội ai vì đã làm gì hay vì điều gì

3. C

A. infant (n): đứa trẻ, trẻ con (thường để chỉ đa dạng các độ tuổi dưới 7 tuổi)

B. toddler (n): đứa trẻ (ở độ tuổi còn đang học đi, chập chững biết đi)

C. baby (n): đứa bé (đặc biệt chỉ ở giai đoạn mới chào đời và chưa biết đi, biết nói)

D. kid (n): trẻ con (tuổi thiếu nhi, thường chỉ đứa dưới 10 tuổi)

* Vì "infant" dùng đa dạng ở các độ tuổi tầm từ 7-8 tuổi trở lại, nên nó cũng bao gồm cả những đứa trẻ dưới một tuổi nhưng vẫn chỉ những đứa trẻ đã có tuổi tính bằng tháng trở lên. Có thể hiểu đơn giản là giai đoạn đầu sau khi chào đời gọi là "baby", và kể từ sau đó là đến giai đoạn "infant" (khoảng 28 ngày tuổi trở đi).

Tạm dịch: Đứa bé của họ đã chào đời tuần trước trong một bệnh viện gần nhà họ.

4. A

A. specially (adv): riêng biệt, đặc biệt (mục đích cụ thể của cái gì)

B. especially (adv): riêng biệt (đặc biệt hơn những cái khác); đặc biệt, nhất là, trên tất cả, trên hết là, rất nhiều (ý nhấn mạnh)

C. particularly (adv): đặc biệt, rất nhiều (đặc biệt hơn những cái khác do đó nó mang ý cho một mục đích đặc biệt nào đó) (dùng giống như "especially")

D. extremely (adv): cực kỳ, rất nhiều

* Như vậy, xét trong nghĩa câu này thì cần phân biệt rõ sự khác biệt giữa các đáp án A và B/C là ở chỗ "nhạc kịch "Aida" được viết ra đặc biệt là vì cho một mục đích rất rõ ràng, cụ thể", chứ không phải là "vì lí do là nó đặc biệt hơn những cái khác".

Tạm dịch: Nhạc kịch "Aida" được viết đặc biệt là vì việc mở ra một ngôi nhà nhạc kịch ô-pê-ra Cario vào năm 1981.

5. B

A. erase (v): xóa hoàn toàn (vết mực, hình ảnh, âm thanh, ký ức....)

B. eradicate (v): loại bỏ, diệt trừ hoàn toàn (những cái tiêu cực, gây hại)

C. delete (v): xóa hết, xóa sạch (thông tin, dữ liệu)

D. empty (v): loại bỏ, dỡ bỏ đi những gì bên trong của thứ gì, tạo chỗ trống bên trong thứ gì; trở nên trống rỗng

Tạm dịch: Những căn bệnh đã từng gây ra tử vong cho nhiều sinh mệnh thì ngày nay đã được diệt trừ.

6. C

A. dismissal (n): sự đuổi, trục xuất (việc làm)

- B. rejection (n): sự bác bỏ (từ chối chấp nhận, sử dụng hay tin tưởng vào điều gì)
C. expulsion (n): sự đuổi ra, trục xuất (khỏi đất nước, trường học, tổ chức)
D. exclusion (n): đuổi ra, tống ra (khỏi một hoạt động hoặc cuộc chơi hoặc một nơi nào đó)
Tạm dịch: Hiệu trưởng đã đe dọa đuổi học ba nữ sinh đó.

7. A

- A. resolve (v): giải quyết (đưa ra quyết định và giải quyết xong dứt điểm vấn đề)
B. solve (v): tìm ra câu trả lời, phương hướng, giải pháp cho vấn đề
C. dissolve (v): hòa tan, được hấp thụ (chất lỏng); đi đến thỏa thuận chính thức, hợp pháp
D. conquer (v): thành công trong việc kiểm soát và giải quyết việc gì khó khăn
Tạm dịch: Họ đã từng có một cuộc cãi vã om sòm, nhưng bây giờ thì họ đã giải quyết dứt điểm những khác biệt giữa đôi bên.

8. C

- A. motto (n): khẩu hiệu, phương châm ngắn gọn (thể hiện mục đích, niềm tin,...)
B. emblem (n): biểu tượng (bằng tranh ảnh)
C. slogan (n): khẩu hiệu (dùng để quảng cáo, quảng bá sản phẩm ra thị trường hoặc trưng bày một ý tưởng, tư tưởng chính trị,...)
D. banner (n): biểu ngữ, băng rôn (thường để ủng hộ, cổ vũ); ngọn cờ
Tạm dịch: Khẩu hiệu của chiến dịch cũ có nghĩa thực sự rằng nên có nhiều công việc và đưa thức ăn cho mọi công dân.

9. A

- A. trust (v): tin tưởng tuyệt đối (thường dựa trên mối quan hệ lâu dài, gần gũi, mật thiết với nhau theo thời gian và tiếp tục trường tồn cùng năm tháng hoặc trên một cơ sở đáng tin cậy, có căn cứ rõ ràng)
B. believe (v): (+in sb/sth) tin tưởng (dựa trên một lý do, một phán đoán hay nhìn nhận, đánh giá chỉ mang tính nhất thời trong ngữ cảnh nói)
C. lean (v): nghiêng về, thiên ngã về (trạng thái thể chất của người/vật)
D. bank (v): nghiêng ngã về phía nào đó (trạng thái thể chất)
Tạm dịch: Bạn có thể tin tưởng vào Ruth bởi vì cô ấy luôn làm mọi thứ theo quy tắc.

10. B

- A. couple (n): một đôi, một cặp (các vật tương đồng hoặc giống nhau đi kèm với nhau tạo thành đôi, thành cặp và nó thường là không nhất thiết phải ghép đôi cùng nhau); cặp đôi trong tình yêu, cặp vợ chồng
B. pair (n): một cặp (chỉ hai vật giống nhau về kích thước, hình dạng, do đó chúng cùng loại và đi cùng với nhau để đồng bộ và tạo ra sự hài hòa, và đặc biệt là chúng luôn là một cặp không thể tách rời nhau vì sinh ra đã có cặp với nhau như thế rồi như cặp tất, cặp ống quần, cặp tất tay,...)
C. piece (n): mẩu, mảnh, miếng vụn
D. item (n): mẩu tin tức; tiết mục; mục danh sách (các vật để mua, nói về,...)

* Nhận thấy "socks" là "miếng lót trong giày" hay còn gọi là "vớ ngắn"- nó là một cặp trời sinh, do đó không thể thiếu một trong hai hoặc đi ghép với cái gì khác nên chỉ có thể dùng "pair".
Tạm dịch: Tôi đã lục lọi trong mớ quần áo trong ngăn kéo để tìm một đôi vớ sạch.

11. C

- A. treat (v): (sb for sth) chữa bệnh, điều trị
B. heal (v): (sth) chữa lành, làm bình phục, khỏe mạnh trở lại
C. cure (v): (sb of an illness) chữa bệnh, làm ai bình phục trở lại
D. recover (v): (from illness, disappointment...) bình phục, hồi phục sau ốm yếu, thất vọng,...
Tạm dịch: Cô ấy đã bình phục chứng đau nửa đầu khi cô thay đổi chế độ ăn của mình.

12. B

- A. whimper (v): khóc thút thít, khóc rên rỉ (vì đau đớn hoặc không hạnh phúc)
- B. weep (v): khóc (vì đau đớn, buồn khổ, bất hạnh hoặc vì quá hạnh phúc)
- C. sob (v): khóc nức nở, khóc to (đặc biệt là nức nở khiến hơi thở không đều đặn)
- D. wail (v): khóc dai dẳng (vì đau khổ hoặc buồn bã)

=> Ta có cụm từ: Sob uncontrollably: khóc nức nở (thường khóc theo cách vừa khóc vừa nói gì; hoặc khóc lâu thành khóc nức; hoặc khóc theo cách nùng nịu, trẻ con)

Hoặc cụm từ: Weep uncontrollably: khóc không kiểm soát được vì buồn bã

=> Xét ngữ cảnh của câu, vì cô gái khóc vì một thông báo bất ngờ và gây buồn bã nên ta dùng "weep" sẽ hợp lý hơn.

Tạm dịch: Khi tôi thông báo cho cô ấy về sự thất bại của cô, thì cô bật khóc đến không kiểm soát được.

13. A

- B. seaside (n): khu vực bờ biển (là khu nghỉ dưỡng cho các du khách đến nghỉ ngơi, tận hưởng vào các dịp lễ)
- C. coast (n): vùng đất nằm sát biển
- D. beach (n): bãi biển (nơi có cát và sỏi)

Tạm dịch: Con tàu đi xa bờ được khoảng 1 dặm thì đột nhiên động cơ bị chết.

14. C

- A. common (a): thông thường, phổ biến (vì xảy ra nhiều trong cuộc sống)
- B. popular (a): phổ biến (vì được biết đến rộng rãi và được yêu thích bởi nhiều người)
- C. universal (a): phổ thông, phổ quát (được tìm thấy nhiều nơi)
- D. general (a): chung chung, toàn thể (ám chỉ đến một tập thể, tầng lớp)

Tạm dịch: Tình yêu và các mối quan hệ sẽ luôn là một chủ đề có mối quan tâm mang tính phổ quát.

15. A

- A. Due to N/Ving: do, Vì (do cái gì nên dẫn tới như vậy, nhấn mạnh kết quả)
- B. Subject to sth: nhờ có, nhờ vào (nhấn mạnh nguyên nhân bởi chỉ khi có cái gì xảy ra trước thì mới có cái sau xảy ra, thường kết quả sẽ tốt đẹp)
- C. Thanks to sb/sth: nhờ có, nhờ vào (do ai. cái gì; kết quả thường tích cực)
- D. In addition to N: thêm vào, bên cạnh....

Tạm dịch: Vì vết thương, đội trưởng của đội đó đã bị buộc phải rút khỏi trận đấu.

16. C

- A. hinder (v): ngăn cản. cản trở (khả năng, sự phát triển)
- B. limit (v): làm giới hạn. ngăn cản, kiểm soát (để cái gì không vượt quá số lượng hay mức độ cho phép)
- C. prevent (v): ngăn chặn, cản trở (để chuyện gì không diễn ra)
- D. dissuade (v): (sb from sth/doing sth) thuyết phục ai không làm gì

Tạm dịch: Luật pháp hầu như chẳng làm gì để ngăn chặn sự phân biệt chủng tộc và sự bất công.

17. C

* Xét các danh từ cùng trường nghĩa:

- Resident (n): cư dân, người dân (chỉ chung chung người sinh sống, trú ngụ, có nhà cửa đang hoàng ở một nơi nào đó cố định)
- Inhabitant (n): người hoặc động vật (sinh sống ở một nơi đặc biệt nào đó)
- Dweller (n): cư dân (người dân cư trú, trú ngụ, sinh sống ở một địa điểm đặc biệt như thành phố, thị trấn, hang động,...)
- Citizen (n): công dân (người dân của một quốc gia có quyền và nghĩa vụ hợp pháp trước pháp luật, người có quốc tịch sinh ra là ở nơi đó)

* Ở vị trí đầu tiên, ta cần điền "resident" bởi ý muốn nói anh chàng đó trở thành một cư dân sinh sống, định cư và có nhà cửa ở Mỹ, chỉ là một nơi chung chung, không ám chỉ đó là một nơi đặc biệt gì cả.

* Ở vị trí thứ hai cần dùng "citizen" bởi cô vợ anh ta là người Mỹ chính cống do cô có quốc tịch Mỹ, là người có quyền lợi hợp pháp trước pháp luật Mỹ.

Tạm dịch: Anh ta đã đến Mỹ năm 1988 với tư cách như một cư dân suốt đời ở đây bởi vì anh ấy đã kết hôn với người vợ là một công dân Mỹ.

18. B

A. limited (a): giới hạn (về phạm vi kích cỡ, thời gian, số lượng....)

B. restricted (a;Vpp): hạn chế, giới hạn, ngăn lại (về hành động, sự di chuyển của ai hoặc giới hạn về kích cỡ, không cho gia tăng)

C. delimited (V2/pp): định ranh giới, phân ranh, phân định

D. restrictive (a): giới hạn (sự tự do, quyền lợi con người hoặc về sự phát triển, tiến lên của cái gì)

Tạm dịch: Lối vào tòa nhà này sẽ bị ngăn không được vào khi nhà trường đang có phiên họp.

* Note: Access to sth/somewhere (n): lối vào, đường đi đến gần hoặc để vào nơi nào

19. A

A. percentage (n): tỉ lệ phần trăm (khi so sánh với mức 100%)

B. proportion (n): tỉ lệ (khi so sánh với tổng toàn bộ số lượng)

C. rate (n): tỉ lệ (tốc độ, giá, mức lương,...)

D. ratio (n): tỉ lệ (so sánh ở dạng phân số, tỉ số)

Tạm dịch: Tỷ lệ phần trăm dân số nam thanh thiếu niên thất nghiệp là bao nhiêu vậy?

20. B

A. duration (n): khoảng thời gian (độ dài thời gian kéo dài)

B. phase (n): giai đoạn (khoảng thời gian có nhiều biến động trong quá trình phát triển của người hoặc cái gì, thường tiêu cực, khó khăn)

C. span (n): khoảng thời gian (cho một cái gì tồn tại hoặc diễn ra)

D. stint (n): khoảng thời gian (được quy định sẵn cho một hoạt động gì diễn ra)

Tạm dịch: Lúc này doanh nghiệp đó đang trải qua một giai đoạn khá là gây chán nản, thất vọng.

21. C

A. include (v): bao gồm (tính đến, kể cả những cái gì như một phần của nó để tạo nên cái toàn thể)

B. comprise (v): bao gồm (gồm những thứ được tạo nên hoặc được làm nên bởi nó)

C. contain (v): bao gồm, chứa (có cái gì bên trong)

D. consist of sb/sth (phr.v): bao gồm (dùng như "comprise")

Tạm dịch: Trong chương trình sau đây bao gồm những cảnh có thể gây náo động, phiền hà cho một số người xem.

22. A

A. impound (v): tịch thu lại (thứ đồ nào đó vì hành động gì đó vi phạm pháp luật nên sẽ bị tịch thu tài sản hiện có để xử lí người phạm tội)

B. seize (v): nắm bắt, chụp lấy (cơ hội, ai đó); tịch thu, tịch biên (thường tịch thu trực tiếp mặt hàng, hiện vật đó vì nó là bất hợp pháp)

C. confiscate (v): tịch thu (giam giữ thứ gì tạm thời, sau sẽ trả lại vì phạm pháp)

D. sequester (v): thu hồi (tịch thu tạm thời cho đến khi họ trả nợ hoặc tuân theo, làm theo quy định pháp luật mà không vi phạm nữa)

* Trong trường hợp này, ta dùng "impound" bởi cảnh sát thu giữ là tài sản của họ để đưa về xử lý, giải quyết họ thay vì tịch thu trực tiếp món đồ họ đang buôn bán trái pháp luật là ma túy nên không chọn B được. Đồng thời, việc tịch thu không cho thấy dấu hiệu sẽ trả lại bởi đó là một tội nặng, không thể dễ dàng xử lý theo kiểu đó nên cũng không thể chọn C,D.

Tạm dịch: Cảnh sát đã tịch thu lại xe hơi và các tài sản cá nhân khác của những kẻ buôn bán ma túy.

23. A

A. wardrobe (n): tủ quần áo (thường đặt trong phòng ngủ)

B. cupboard (n): loại tủ thấp hơn tủ quần áo (thường có nhiều ngăn để các vật dụng như ly, chén, búp bê....)

C. bookshelf (n): giá sách

D. credenza (n): một loại "cupboard" nhưng rộng hơn và thấp hơn (thường có ngăn kéo để đặt các thứ như kính, mũ, bát đĩa,...)

Tạm dịch: Những chiếc quần gin là một phần không thể thiếu trong tủ quần áo của hầu hết mọi người.

24. C

A. alert (a): cảnh giác, đề phòng (theo cách có khả năng nhanh chóng nhìn thấy, thấu hiểu và hành động trong một tình huống đặc biệt)

B. vigilant (a): cẩn thận, cảnh giác (thận trọng trong việc để ý, quan sát các tín hiệu nguy hiểm nếu có xung quanh)

C. watchful (a): coi chừng, cảnh giác (chú ý, đề ý mọi lúc trong một tình huống và đã chuẩn bị trong tư thế sẵn sàng để giải quyết tình huống hay vấn đề nếu nó xảy ra)

D. conscious (a): nhận thức (nhận ra được điều gì)

Tạm dịch: Nếu bạn đầu tư lớn vào thị trường chứng khoán, bạn phải giữ cảnh giác và luôn sẵn sàng để xê dịch tiền bạc một cách nhanh chóng.

25. B

A. victim (n): nạn nhân (người bị ốm đau, bệnh tật; hoặc chịu bạo lực, thảm họa thiên nhiên)

B. casualty (n): nạn nhân (người bị thương nghiêm trọng trong một vụ tai nạn hoặc trong chiến tranh, vụ nổ)

C. calamity (n): vụ tai nạn hoặc sự kiện nghiêm trọng gây ra tổn thất, hư hại

D. wounded (a): bị thương (bởi vũ khí trong thời chiến; hoặc vết thương trong cảm xúc, tinh thần)

Tạm dịch: Cho tới bây giờ thì mới chỉ có một nạn nhân được giải thoát khỏi hiện trường vụ nổ.

*Note: Rescue sb/sth from somewhere: giải thoát, cứu nguy ai hay cái gì khỏi đâu

26. C

A. trouble (n): điều khó khăn, điều phiền muộn

B. problem (n): vấn đề (việc thường khó khăn, rắc rối, lời thôi cần giải quyết)

C. matter (n): vấn đề (thường là thuộc về một cá nhân nào đó hoặc nguyên nhân của)

D. issue (n): vấn đề (đang được đề cập tới hoặc nghi về)

* Ta có: The matter (n): nguyên nhân của vấn đề gây trở ngại, khó khăn, lo lắng...

Tạm dịch: Tôi không biết nguyên nhân của vấn đề với chiếc xe hơi, nhưng nó không chạy.

27. C

A. topic (n): chủ đề (nội dung chính của một câu chuyện hoặc cuộc thảo luận (conversation/discussion) đang được thảo luận, viết về hoặc nghiên cứu)

B. subject (n): chủ đề (dùng giống như "topic")

C. theme (n): chủ đề (chủ đề tổng thể, nội dung chính của một cuộc hội nghị hay tác phẩm văn học, nghệ thuật (conference/literature/work of art), câu chuyện, cuốn sách, bài báo, bộ phim)

D. title (n): tiêu đề, tên của một cuốn sách, bài thơ, bức tranh,...

Tạm dịch: Chủ đề của cuộc hội thảo là sẽ thay đổi vai trò của phụ nữ trong xã hội hiện đại.

28. D

A. teach (v): dạy dỗ (truyền đạt kiến thức, thường dùng trong trường lớp)

B. train (v): đào tạo, huấn luyện (thường dạy về các kỹ năng, giáo dục thể chất, nghề nghiệp,...tại trung tâm)

C. coach (v): huấn luyện (thường chỉ dùng trong lĩnh vực thể thao)

D. educate (v): giáo dục, rèn luyện (là một quá trình đào tạo, dạy học suốt đời của một con người bao gồm nhiều giai đoạn từ trường mầm non đến trường cao đẳng, đại học và (hoặc) cả trong cuộc sống về sau khi ta học bất kỳ thứ gì từ ngoài trường đời)

* Nhận thấy việc chính phủ giáo dục cộng đồng là có thể xem là một mô hình đào tạo từ trường đời của con người về ý thức, nghĩa vụ,... nên ta dùng "educate".

Tạm dịch: Chính phủ nói rằng họ đang cố gắng để làm nhiều hơn để có thể giáo dục cộng đồng về những hậu quả của việc lạm dụng ma túy.

29. B

A. doubtful (a): nghi ngờ (không chắc chắn về điều gì không chắc là liệu nó có xảy ra hay không)

B. suspicious (a): nghi ngờ (vì cảm thấy có cái gì hay việc gì bất hợp pháp đang diễn ra hoặc hoài nghi do không tin tưởng vào ai)

C. dubious (a): nghi ngờ (vì cho rằng nó không đúng hoặc không đáng tin)

D. bizarre (a): lạ lùng, bất thường

Tạm dịch: Ở đó có một chiếc xe tải trông rất đáng nghi đã đậu ở phía cuối con đường

30. A

A. force (n): sức mạnh (thuộc về vũ lực)

B. power (n): sức mạnh (thuộc về quyền lực, tầm ảnh hưởng)

C. strength (n): sức mạnh (thuộc về thể chất hoặc điểm mạnh trong tính cách của con người)

D. control (n): sức mạnh (trong việc cai trị, kiểm soát)

* Ta có: In force = a large numbers: với một số lượng rất lớn, rất nhiều

Tạm dịch: Trong trận đấu bóng đá đó có rất nhiều cảnh sát ở bên ngoài.

EXERCISE 4

1. C

A. steal (v): ăn trộm (lén lút lấy tài sản của người khác mà không được sự cho phép, có thể họ cũng có mặt ở đó không biết)

B. rob (v): ăn cướp (lấy một cách công khai tài sản của người khác, thường ở một nơi công cộng và dùng vũ lực)

C. burglar (v): ăn trộm (đột nhập vào nhà và đánh cắp khi họ không có mặt ở đấy)

D. thief (v): ăn trộm (dùng giống với "steal")

Tạm dịch: Khi họ quay về thì họ phát hiện ra rằng nhà của họ đã bị ai đó đột nhập và đánh cắp.

2. B

A. soon (adv): nhanh chóng, trong một thời gian ngắn; ngay thôi, sớm thôi

B. early (adv;adj): sớm (trong giai đoạn đầu của một khoảng thời gian đặc biệt nào đó).

C. beginning (n): phần đầu của cái gì

D. starting (n;v-ing): bắt đầu, khởi đầu

3. C

A. advisor (n): người cố vấn (đưa ra những lời khuyên và có thể cố vấn đặc biệt cho công ty, chính phủ vì về một vấn đề nào đó rất rõ)

B. solicitor (n): cố vấn pháp luật (người chuẩn bị các tài liệu pháp lý tư vấn như mua bán nhà, đất hoặc đôi khi đại diện phát biểu trước tòa án)

C. counsellor (n): chuyên gia tư vấn (đưa ra lời khuyên cho các cá nhân gặp vấn đề hay trở ngại trong cuộc sống)

D. attorney (n): luật sư (dùng trang trọng hơn so với "lawyer")

=> Vì cần một chuyên gia tư vấn về vấn đề căng thẳng cá nhân nên ta dùng "counsellor".

Tạm dịch: Bác sĩ gợi ý rằng tôi có thể đi gặp một chuyên gia tư vấn về vấn đề trở ngại cá nhân để giúp tôi giải quyết căng thẳng tốt hơn.

* Note: Deal with sth (phr.v): giải quyết

4. A

A. skilled (a): (+a) (doing sth) lành nghề, kĩ xảo (nhờ vào việc có kinh nghiệm làm việc lâu dài hoặc được đào tạo bài bản về một công việc nhất định nào đấy)

B. skillful (a): tinh xảo, khéo léo (thuộc về kỹ năng, liên quan đến sự khéo léo)

C. expert (a): lão luyện, tinh thông (thuộc về kỹ năng và kiến thức rất uyên bác, rộng rãi của một chuyên gia)

D. talented (a): khả năng có thể làm gì (bản năng sẵn có, tự nhiên để làm tốt việc gì)

Tạm dịch: Cô ấy là người rất kĩ xảo trong việc giải quyết những khách hàng khó.

5. A

C. profits (n): lợi nhuận thu được từ một khoản làm ăn kinh doanh

D. revenues (n): doanh thu (số tiền mà chính phủ hoặc công ty kiếm được từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh)

Tạm dịch: Doanh thu kiếm được trong lễ hội ngày hôm nay sẽ được gửi đến các trung tâm từ thiện địa phương.

6. D

A. shadow (n): bóng (khi có ánh sáng chiếu lên; vùng tối khiến khó phân biệt)

B. shade (n): bóng mát (khu vực được che khuất khỏi ánh sáng hoặc sức nóng trực tiếp từ mặt trời...)

C. sunshade (n): cái dù, cái ô (để che nắng)

D. both A and C are correct: cả A và C đều đúng

Tạm dịch: Bọn trẻ chơi dưới bóng mát của một chiếc ô lớn ngoài bãi biển.

7. D

A. choose (v): lựa chọn (quyết định thứ mà mình muốn trong số nhiều lựa chọn dựa trên đặc điểm hay chất lượng hơn những thứ khác)

B. select (v): lựa chọn, thu thập (chọn ra thứ gì trong một nhóm, thường có hệ thống, có logic với sự cân nhắc mang tính quan trọng hơn)

C. decide (v): lựa chọn thứ gì trong nhiều khả năng (sau khi đã suy nghĩ kỹ)

D. pick (v): chọn, nhặt ra từ một đồng thứ gì (thường ngẫu nhiên và sơ sài, không trang trọng)

* Ta có: pick out sb/sth (phr.v) = choose sth: lựa chọn, tìm ra, nhận ra ai hoặc thứ gì trong một nhóm

Tạm dịch: Cảnh sát hỏi anh ta liệu rằng anh ta có thể tìm ra kẻ sát nhân từ một chuỗi những tấm hình này không.

8. C

A. look for sth (phr.v): tìm kiếm cái gì (để hy vọng hay mong đợi điều gì)

B. sight (v): nhìn ai hay cái gì (thường theo cách đột ngột, nhanh chóng)

C. search (v): tìm kiếm, khám xét (mang tính kiểm tra kỹ lưỡng để tìm ra điều gì chưa được biết đến, hoặc tìm (một vấn đề hoặc tìm thứ gì bị che khuất)

D. find (v): tìm thấy (thường là bất ngờ, tình cờ khám phá ra điều gì)

Tạm dịch: Thám tử trình thám đã khám xét ngôi nhà tường tận mọi góc ngách, nhưng họ vẫn không tìm thấy có cái của những tài sản bị lấy cắp.

* Note: From top to bottom (coll): (khám phá, tìm kiếm, khám xét, son... một tòa nhà, căn nhà) từ đầu tới cuối, tường ngóc ngách của nó.

9. C

A. place (n): vị trí, chỗ ngồi (vị trí sẵn có được sử dụng)

B. space (n): khoảng không (không gian rộng sẵn có cho việc sử dụng)

C. room (n): không gian trống (được dùng cho một mục đích cụ thể)

D. seat (n): chỗ ngồi (vị trí sẵn có để ngồi lên)

* Cụm từ: Make room for sth (coll): nhường chỗ cho cái gì: tạo không gian, chỗ trống cho một thứ khác chiếm chỗ

Tạm dịch: James đã dỡ xuống những cuốn sách khỏi chiếc bàn nhỏ để tạo không gian cho chiếc tivi để lên đây.

* Note: Take sth off (phr.v): tháo, dỡ xuống: cởi ra (đồ đạc trên người)

10. D

A. brisk (a): nhanh nhẹn, năng động

11. D

A. scene (n): quang cảnh (quan sát nhìn thấy); cảnh phim hoặc hiện trường sự việc

B. scenery (n): phong cảnh (thường là cảnh đẹp, hấp dẫn của thiên nhiên đất trời)

C. landscape (n): phong cảnh, quang cảnh (nói chung, chưa chắc đã đẹp bởi nó là những gì có thể nhìn quanh ta)

D. sight (n): tầm nhìn, cảnh vật (nhìn được bằng mắt thường những gì quanh ta)

Tạm dịch: Chúng tôi đã dừng lại ở đỉnh núi để chiêm ngưỡng cảnh đẹp thật tuyệt nơi đây.

12. C

A. correct (a): được coi là đúng dựa trên những sự kiện và không có một lỗi nào

B. accurate (a): đúng trong mọi chi tiết

C. exact (a): sự chính xác, chuẩn xác (trong con số, số lượng, thống kê, sự đo lường hay tính xác thực của nó).

D. precise (a): đưa ra những chi tiết một cách rõ ràng

* Vì hàm ý ở đây là tính xác thực của thực tế trong ngành thuật từ vi (ngành nghiên cứu về vị trí của các vì sao và sự các hành tinh với niềm tin là điều đó có ảnh hưởng đến vận mệnh con người), nên ta dùng "exact".

* Lưu ý là nó không phải sự xác định, dự đoán mà là có sự nghiên cứu dựa trên khoa học mặc dù nó là không chuẩn tế cuộc sống nên không thể dùng "precise" được.

Tạm dịch: Không giống như thiên văn học, thuật chiêm tinh không thể được xem như một ngành khoa học chuẩn xác

13. D

A. recall (n): nhớ lại điều gì trong quá khứ và kể nó cho mọi người

B. remembrance (n): hành động tưởng nhớ và trân trọng những người đã khuất hoặc một sự kiện lịch sử

C. recollection (n): kí ức về điều gì trong quá khứ

D. reminiscence (n): hành động nhớ về những sự kiện và trải nghiệm trong quá khứ

Tạm dịch: Một buổi lễ đã được tổ chức để bày tỏ lòng trân trọng và tưởng nhớ đến những người lính địa phương đã thời chiến.

14. C

A. credible (a): có thể tin tưởng được (mang tính thuyết phục về những sự việc đã diễn ra)

B. believable (a): có thể tin tưởng được (mang tính thuyết phục về những sự việc đã diễn ra)

C. conceivable (a): có thể tin tưởng được, đáng tin cậy, có thể hình dung được

D. trustable (a): có thể tin tưởng được (mang tính thuyết phục về những sự việc đã diễn ra)

Tạm dịch: Đó là điều hoàn toàn có thể tin rằng không có đề xuất nào sẽ được chấp nhận.

15. B

A. burn (v): đốt cháy, tạo ra lửa

B. twinkle (v): sáng (ánh sáng long lanh, lung linh, lấp lánh)

C. glow (v): sáng bừng, sáng (ánh sáng âm ỉ, liên tục kéo dài)

D. flare (v): sáng lóe (ánh sáng rực lên, lóe ra đột ngột rồi cũng nhanh chóng vụt tắt)

Tạm dịch: Tôi có thể nhìn thấy những ánh đèn đang bừng sáng lấp lánh, lung linh của thị trấn từ phía xa.

*Note: - See + Ving: nhìn thấy cái gì đang diễn ra (nhìn thấy một phần của hành động)

16. A

A. emulate (v): bắt chước (hành vi, cử chỉ, ai vì tôn trọng, ngưỡng mộ họ hoặc cố gắng để làm được như thành tích của họ)

B. copy (v): bắt chước, phỏng theo (sao chép tài liệu, tác phẩm....)

C. imitate (v): bắt chước, làm theo (hành vi, giọng nói, thường là để gây cười hoặc cố tình trêu đùa, mua vu)

D. produce (v): tạo ra, sản xuất ra, cho ra, bày ra thứ gì

Tạm dịch: Fitzgerald rất háo hức, hăm hở để có thể cố gắng làm được những thành tích của Martin đã làm được trực tiếp giành được danh hiệu vô địch thể thao thế giới.

* Note: Be eager to do sth: háo hức, hăm hở, tha thiết làm điều gì

17. B

A. thin (a): gầy, mảnh khảnh (mức độ nhẹ hơn "skinny" rất nhiều)

B. skinny (a): rất gầy, gầy đến chỉ còn da bọc xương (nghĩa rất tiêu cực, gầy đến tong teo xấu xí)

C. lean (a): gầy, thon gọn (theo cách thể hiện điều kiện thể chất tốt)

D. slight (a): nhỏ nhẹ, thon gọn

Tạm dịch: Bạn muốn ăn nhiều hơn - bạn quá là gầy rồi đấy.

18. D

A. renew (v): làm mới, thay thế cái cũ (thay hoàn toàn, không phải tu sửa.)

19. B

A. cheat (v/n): lừa đảo, gian lận, không chân thành (để đạt được những gì mình muốn)

B. deceptive (a): dối trá, cú lừa (sai lầm. nhằm lẫn chủ quan do cách nhìn bên ngoài của sự vật, hiện tượng)

C. deceitful (a): dối trá, lừa đảo (do bản chất không chân thành để lừa gạt ai khác hoặc để cố tình che giấu)

D. dishonest (a): dối trá, lừa đảo (dùng như "deceitful")

* Vị trí cần điền là một tính từ để cân xứng với tính từ "misleading" được nối với nhau bởi liên từ "and" và cũng bổ nghĩa từ "advertisement", do đó loại A. Xét về nghĩa loại C.D bởi hàm ý ở đây là "quảng cáo có tính chất gây lừa, tạo cú lừa ngoài khi nhìn vào một cách chủ quan bề ngoài của nó".

Tạm dịch: Công ty đó đã bị tuyên bố là mắc tội vì đã xuất bản một quảng cáo sai lệch và có tính chất lừa đảo.

* Note: Find sb/sth guilty of sth: tuyên bố trước quan tòa luật pháp rằng ai đó mắc tội vì đã làm gì.

20. A

A. giggle (v): cười (theo kiểu cười khúc khích, cười rúc rích thường vì điều gì đó thật ngớ ngẩn...)

B. grin (v): cười (theo kiểu cười toe toét hoặc cười tươi, thường vì sung sướng hạnh phúc)

C. chuckle (v): cười (theo kiểu cười mỉm, cười thầm)

D. smile (v): cười (nụ cười to)

Tạm dịch: Chúng tôi đã ngồi cười khúc khích ở đằng sau khán phòng như những đứa học trò nghịch ngợm.

21. D

A. greet (v): chào hỏi (lời chào hỏi thông thường, dùng trong ngữ cảnh thân mật)

B. bow (v): cúi chào (hành động cúi chào để bày tỏ sự kính trọng hoặc cảm ơn)

C. curtsy (v): chào (hành động khễ nhún đầu gối để cúi chào, đặc biệt thể hiện sự tôn trọng, ngưỡng mộ con gái, phụ nữ)

D. salute (v): cúi chào hỏi (hành động chào đón một cách trang trọng và thường dùng nhiều trong lĩnh vực quân đội).

Tạm dịch: Khi bạn gặp một sĩ quan, bạn phải cúi chào hỏi một cách trang trọng.

22. C

A. wage (n): tiền lương, tiền công (trả theo giờ, ngày, tuần)

B. salary (n): tiền lương (theo tháng, năm)

C. dole (n): tiền trợ cấp thất nghiệp do chính phủ cấp (luôn đi với "the")

D. pension (n): lương hưu; tiền trợ cấp, tài trợ của một công ty, tổ chức nào đó

* Cụm từ: On the dole: nhận tiền trợ cấp vì thất nghiệp từ chính phủ

Tạm dịch: Những người trẻ nhận tiền trợ cấp thất nghiệp từ chính phủ thường bị chán nản hoặc rất thất vọng.

23. C

A. contest (n): cuộc thi (cạnh tranh, ganh đua để giành giải thưởng hoặc vị trí lãnh đạo, quyền lực)

B. competition (n): cuộc thi (dùng giống với "competition")

C. rivalry (n): (between A and B) cuộc cạnh tranh, kinh địch (cuộc ganh đua so tài độ sức giữa mọi người...; hoặc cạnh tranh để có việc làm,...; có tính chất nghiêm trọng, gay gắt và thường kéo dài)

D. all are correct: tất cả đều đúng

Tạm dịch: Đã có một cuộc kinh địch gay gắt giữa các công ty ngân hàng và kế toán khi nó bắt đầu đưa ra lời khuyên cho đoàn thể.

24. B

A. dot (n): dấu chấm nhỏ (đánh dấu trên dấu của các chữ cái như i, j,... hoặc dấu chấm câu)

B. smudge (n): vết bẩn, dơ (làm cho mờ, nhòe đi, không thấy rõ nữa và có thể xóa đi được; hoặc vết bẩn do vào đâu)

C. mark (n): vết bẩn, mực, sơn,... nhỏ trên bề mặt vật (thường là vết cố tình đánh dấu để dễ phát hiện trong nhất định)

D. stain (n): vết, dấu (vết dơ trên vật gì khó xóa đi)

Tạm dịch: Đôi tay cô ấy bị phủ lên rồi vùi dập trong bụi và cô còn có một vết bẩn màu đen trên mũi mình nữa.

25. A

A. watery (a): ướt, đầm ướt (có chứa, bao gồm nước hoặc nhiều thành phần nước ở trong vật đó)

B. wet (a): ướt sũng (thời tiết hoặc còn mang nước, chứa nước trên vật thể)

C. damp (a): ẩm ướt (dùng cho không khí, do thời tiết, và khó ư, khó chịu)

D. moist (a): ẩm ướt (mức độ nhẹ, và thường có lợi)

Tạm dịch: Mớ rau củ quả đó chứa nhiều thành phần nước và thật nhạt nhẽo, vô vị.

26. C

A. mystery (n): bí mật (là điều huyền bí, bí ẩn mà nhiều người không biết đến mặc dù nó đã tồn tại)

B. secret (n): bí mật (do bị cố tình giấu giếm nên chỉ được biết đến một số ít)

27. A

A. painful (a): bị đau (bộ phận trên cơ thể, do bị thương); bị tổn thương về tinh thần, cảm xúc

B. hurt (a): bị thương (về thể chất); buồn bã, không hạnh phúc

C. ache (n/v): sự đau đớn (âm ỉ, kéo dài và gây khó chịu; dùng cho bộ phận trên cơ thể)

D. sore (a): bị đau (do sử dụng nhiều, dùng cho bộ phận trên cơ thể)

Tạm dịch: Sau một cuộc hôn nhân kéo dài và gây nhiều tổn thương về tinh thần, cô ấy đã thề nguyện rằng sẽ không hôn nữa.

* Note: Vow to do sth (v): thề nguyện làm gì

28. D

A. shift (n): sự thay đổi (về hướng tập trung, hướng chính của cái gì.)

B. variation (n): sự thay đổi, biến đổi (về điều kiện, số lượng, mức độ trong giới hạn nhất định.)

C. alteration (n): sự thay đổi (nhẹ, về diện mạo, cấu trúc, tính cách.)

D. amendment (n): sự thay đổi (nhỏ; về văn bản, tài liệu, luật lệ, thiết kế)

Tạm dịch: Quyền lực của tổng thống đã bị giảm bớt theo sự thay đổi hiến pháp năm 1991.

29. B

B. convene (v): tập hợp, triệu tập (dùng trong lĩnh vực chính trị, cơ quan nhà nước cũng triệu tập để họp)

C. collect (v): tập hợp, thu thập (gom lại các thứ với nhau, thường là tem, các món đồ sưu tầm)

D. assemble (v): tập trung, tập hợp (dùng giống như "gather")

Tạm dịch: Bộ trưởng đã triệu tập một cuộc họp trong phòng riêng của ông để thảo luận vấn đề.

30. A

A. surpass (v): vượt quá (sự kỳ vọng, khả năng của bản thân hoặc thành tích của ai khác)

B. exceed (v): vượt quá (đi quá khuôn khổ, giới hạn cho phép về số lượng)

C. outstrip (v): vượt quá (về số lượng, mức độ; về trình độ, năng lực)

D. prevail (v): áp đảo, vượt quá (về quyền lực, tầm ảnh hưởng, chiếm ưu thế) Tạm dịch: Giám đốc đã thực sự vượt lên chính bản thân mình với bộ phim mới ra này.

EXERCISE 5

1. B

Tạm dịch: Trong bài giảng ôn tập này, các giáo viên sẽ khơi gợi và xây dựng những hiểu biết sâu sắc về mặt toán học cho các học trò của mình.

* Căn cứ vào nghĩa và cấu trúc từ loại, nhận thấy đáp án B sai. Cần lưu ý hai từ đồng âm sau:

- Illicit (a): bất hợp pháp

- Elicit (v): kêu ra, gợi ra. khơi gợi ra điều gì

=> Sửa lỗi: illicit -> elicit

2. B

Tạm dịch: Các vị khách đã dành những sự khen ngợi về bữa ăn mà tôi đã nấu. => Căn cứ vào nghĩa nhận thấy B sai. cần lưu ý hai tính từ đồng âm:

- Complementary (a): có tính chất bổ sung

3. C

Tạm dịch: Đó là điều dường như không thể để tiếp tục cuộc trò chuyện trong khi tiếng ồn này đang tiếp diễn như vậy!

=> Căn cứ vào nghĩa nhận thấy C sai, cần lưu ý hai danh từ dễ gây nhầm lẫn sau:

- Conversation (n): cuộc trò chuyện

- Conservation (n): sự bảo tồn, bảo vệ

=> Sửa lỗi: conservation -> conversation

* Note: - carry on (phr.v): tiếp tục

- go on (phr.v): tiếp tục, tiếp diễn

4. A

Tạm dịch: về nguyên tắc thì tôi đồng ý với ý tưởng đó, nhưng trên thực tế thì đó không phải là điều luôn luôn có thể.

=> Căn cứ vào nghĩa ta thấy A sai. cần lưu ý hai từ dễ gây nhầm lẫn sau:

- Principle (n): nguyên tắc, nguyên lý; nói chung, nhìn chung

- Principal (a/n): chính, quan trọng; người đứng đầu, hiệu trưởng

* Cụm từ: In principle: về nguyên tắc, nói chung

=> Sửa lỗi: principal -> principle

* Note: - Agree with sth: đồng ý, đồng tình với điều gì

- In practice: trên thực tế

5. C

Tạm dịch: Tôi là người lãnh đạo chính thức của dự án nhưng công việc quản lý thông thường thì do trợ lý của tôi quán xuyến.

=> Căn cứ vào nghĩa và vị trí từ loại cần một tính từ đứng trước danh từ "management" để bổ nghĩa cho nó nên C sai. Cần lưu ý hai từ sau:

- Every day (adv): hằng ngày
- Everyday (a): bình thường, thông thường

=> Sửa lỗi: every day -> everyday

* Note: In the hands of sb = In sb's hands (coll): do ai kiểm soát hay sở hữu

6. A

Tạm dịch: Để thuận lợi cho việc học tập, mỗi lớp học chỉ nên có tối đa 30 học sinh.

=> Căn cứ vào nghĩa nhận thấy đáp án A sai. cần lưu ý hai động từ dễ nhầm lẫn sau:

- Felicitate (v): khen ngợi, chúc mừng, tán dương
- Facilitate (v): tạo điều kiện, làm cho thuận tiện, dễ dàng hơn

=> Sửa lỗi: felicitate -> facilitate

7. B

Tạm dịch: Tâm tính của anh quá là hay thay đổi đến nỗi mà tôi không biết được liệu mình đang ở đâu trong (trái tim) anh ấy nữa.

=> Căn cứ vào ngữ cảnh nhận thấy B sai vì cách dùng từ chưa đúng, cần lưu ý hai tính từ dễ gây nhầm lẫn sau:

- Flexible (a): linh hoạt thay đổi để thích nghi theo tình huống
- Changeable (a): hay thay đổi, thường xuyên thay đổi (thường gây ra sự khó chịu hoặc không hài lòng cho người khác)

=> Sửa lỗi: flexible -> changeable

8. C

Tạm dịch: Màn trình diễn của Kazakova đã làm cho cô ấy trở thành một nữ anh hùng của liên hoan phim Moscow => Căn cứ vào nghĩa nhận thấy C sai, cần lưu ý hai danh từ đồng âm sau:

- Heroin (n): thuốc phiện
- Heroine (n): nữ anh hùng

=> Sửa lỗi: heroin -> heroine

9. B

Tạm dịch: Mặc dầu không được đào tạo chính thức như một sư gia nghệ thuật, nhưng anh ta vẫn được tôn trọng...

=> Căn cứ vào nghĩa nhận thấy B sai, cần lưu ý hai trạng từ đồng âm sau:

- Formerly (adv): trước kia, trước đây
- Formally (adv): một cách trang trọng, chính thức

=> Sửa lỗi: formerly -> formally

10. C

Tạm dịch: Theo kinh thánh, một vị thiên sứ đã nói với Đức Mẹ Mary rằng bà sẽ có đứa con của Chúa, Jesus. => Căn cứ vào nghĩa nhận thấy C sai, cần lưu ý hai từ dễ gây nhầm lẫn sau:

- Angle (n): góc, quan điểm, góc độ
- Angel (n): thiên thần, thiên sứ

=> Sửa lỗi: angle -> angel

11. A

Tạm dịch: Anh ta bị truy tố vì đã quan hệ tình dục với một cô gái chưa đủ tuổi vị thành niên.

=> Căn cứ vào nghĩa ta thấy A sai, Cần lưu ý hai động từ dễ nhầm lẫn sau:

- Persecute (v): ngược đãi, đối xử không công bằng (vì tôn giáo, chủng tộc...)

- Prosecute (v): truy tố, khởi kiện

=> Sửa lỗi: persecute -> prosecute

* Note cấu trúc: Prosecute sb for sth/doing sth: khởi tố ai vì điều gì hay đã làm gì

12. C

Tạm dịch: Tôi luôn yêu cầu một chỗ ngồi ngoài cạnh lối đi (khi đi tàu hay máy bay), không phải là chỗ ngồi cạnh cửa => Căn cứ vào nghĩa nhận thấy C sai, cần lưu ý hai danh từ đồng âm sau:

- Isle (n): hòn đảo nhỏ

* Aisle (n): lối đi hẹp giữa các dãy ghế (khi đi tàu, máy bay, trong rạp chiếu phim,...)

=> Sửa lỗi: isle -> aisle

13. B

Tạm dịch: Tôi lẽ ra nên nghe theo lời khuyên khôn ngoan của cha mình và tiết kiệm một chút tiền thay vì tiêu hết => Căn cứ vào nghĩa nhận thấy B sai, cần lưu ý hai danh từ đồng âm sau:

- Council (n): hội đồng

- Counsel (n): lời khuyên, lời tham vấn

=> Sửa lỗi: council -> counsel

* Note cấu trúc: Should have Vp2: lẽ ra nên làm gì trong quá khứ nhưng trên thực tế là không.

14. C

Tạm dịch: Giáo viên dạy môn sinh học của tôi đã nói rằng khí Oxy khuếch tán từ hai lá phổi đi vào dòng máu => Căn cứ vào nghĩa ta thấy C sai, cần lưu ý hai động từ sau:

- Defuse (v): tháo gỡ, làm xoa dịu

* Diffuse (v): khuếch đại, khuếch tán

=> Sửa lỗi: defuse -> diffuse

15. D

Tạm dịch: Công ty đó nhận ra rằng nó đang dành quá nhiều chi phí cho văn phòng phẩm.

=> Căn cứ vào nghĩa, ta thấy D sai, cần lưu ý hai danh từ đồng âm sau:

- Stationary (n): đứng yên, không di chuyển, chuyển động

- Stationery (n): văn phòng phẩm (các vật dụng cần thiết cho việc ghi chép như giấy, bút, phong bì,...)

=> Sửa lỗi: stationary -> stationery

16. B

Tạm dịch: ở thời điểm đó thì cô ấy chỉ là một công nhân cơ khí rất khiêm tốn, dè dặt.

=> Căn cứ vào ngữ cảnh câu nhận thấy B sai vì cách dùng từ chưa đúng. Cần lưu ý hai tính từ sau:

- Modest (a): khiêm tốn (theo cách không phô trương hay nói nhiều về khả năng, thành tựu bản thân)

- Humble (a): khiêm tốn, dè dặt (cho rằng bản thân thấp kém hay không giỏi như những người khác)

17. C

Tạm dịch: Những người ngồi ở bàn phía sau chúng tôi đang tổ chức sinh nhật cho ai đó.

=> Căn cứ vào ngữ cảnh câu, ta thấy C sai vì cách dùng từ chưa chính xác, cần phân biệt cách dùng các động từ của nghĩa sau:

- Organize (v): tổ chức, sắp xếp (thường chỉ chung chung như tổ chức cuộc họp, sự kiện xã hội,... có tính trọng hơn)

- Celebrate (v): tổ chức (thường cho các hoạt động hoặc sự kiện đặc biệt có tính chất thân mật hơn)

* Rõ ràng bữa tiệc sinh nhật là một dịp đặc biệt và nó mang tính chất thân mật nên không thể dùng "organize" ở đây được.

=> Sửa lỗi: organize -> celebrate

18. B

Tạm dịch: Con biết đấy, mẹ đã gần như phát điên vì lo lắng cho con, con đã ở đâu thế hả?

=> Căn cứ vào ngữ cảnh câu nhận thấy B sai vì dùng từ chưa chính xác, cần lưu ý hai tính từ cùng trường nghĩa sau

- Crazy (a): điên cuồng, ngớ ngẩn; tức giận (thường do ngoại cảnh tác động vào như tiếng ồn hoặc quá si mê ngu muội)

- Demented (a): (+with) tức giận, phát điên, mất lí trí vì điều gì (thường là do lo lắng, tức giận, buồn phiền hừng thái quá)

=> Sửa lỗi: crazy -> demented

19. C

- Freedom (n): sự tự do (có thể làm những gì mình muốn mà không có sự cưỡng ép hay ngăn cản của ai)
"Như vậy, có thể nói tự do trong "liberty" bao hàm tự do trong "freedom" bởi phạm vi dùng của nó rộng hơn. Do đó "freedom" có nghĩa là "liberty" là không chính xác.

=> Sửa lỗi: freedom means the liberty -> liberty means the freedom

20. B

Tạm dịch: Ký ức về thời thơ ấu của tôi đã nhạt nhòa khi thời gian trôi qua, nhưng đôi khi lại có điều gì đẩy xuất hiện thấy nhớ về tuổi thơ ấy của mình.

=> Căn cứ vào ngữ cảnh câu, ta thấy B sai vì cách dùng từ chưa đúng, cần lưu ý hai động từ cùng trường nghĩa sau

- Lessen (v): yếu đuối hơn, yếu đi (về sức mạnh)

- Fade (v): mất dần, nhạt nhòa (về màu sắc, ánh sáng, ký ức, kỷ niệm...theo khoảng cách không gian hoặc thời

=> Sửa lỗi: lessens -> fades

* Note: - Go by (phr.v): trôi qua, qua đi (thời gian)

- Bring sb back (phr.v): gọi lại ký ức, làm ai nhớ về điều gì trong quá khứ

21. B

Tạm dịch: ông Black là một khách hàng của công ty luật này đã nhiều năm rồi.

=> Căn cứ vào ngữ cảnh nhận thấy B sai vì cách dùng từ chưa chính xác. Cần lưu ý hai danh từ cùng trường

- Customer (n): khách hàng (người mua hàng hóa hoặc dịch vụ từ cửa hàng hoặc công ty)

- Client (n): khách hàng (người sử dụng dịch vụ tư vấn, pháp lý, bảo hiểm,... từ các chuyên gia, công ty)

=> Sửa lỗi (customer -> Client)

22. B

Tạm dịch: Mặc cho lời cam đoan hứa hẹn nhắc đi nhắc lại nhiều lần của chính phủ, trái lại thì thuế má vẫn tăng lên trong hôm qua.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu nhận thấy B sai vì cách dùng từ chưa đúng, cần lưu ý hai danh từ cùng trường

- Insurance (n): bảo hiểm, thỏa thuận (để chịu trách nhiệm cho thiệt hại nếu có cho đối phương khi sử dụng)

- Assurance (n): lời hứa, lời cam kết, cam đoan về điều gì

=> Sửa lỗi: insurance -> assurance

23. C

Tạm dịch: Con tàu đi được khoảng 1 dặm so với bờ thì đột nhiên động cơ chết.

=> Căn cứ vào nghĩa của câu nhận thấy C sai, cần lưu ý hai danh từ dễ gây nhầm lẫn sau:

- Motor (n): thiết bị (cái trực tiếp chuyển hóa năng lượng điện (hoặc nước) thành sự chuyển động)

- Engine : thiết bị, động cơ (sử dụng chất đốt hoặc nhiên liệu để tạo ra sự chuyển động)

* Khi muốn nói động cơ chết hay chết máy của tàu, xe,... thì ta dùng "engine".

=> Sửa lỗi: motor -> engine

24. D

Tạm dịch: Trường đại học đang tiết kiệm được 300,000 đô-la mỗi năm bằng những nỗ lực bảo tồn và gìn giữ năng lượng

=> Căn cứ vào ngữ cảnh nhận thấy D sai vì cách dùng từ chưa đúng, cần lưu ý danh từ dễ gây nhầm lẫn sau:

- Preservation (n): sự bảo quản, giữ gìn (theo cách để cho cái gì không bị hư hỏng, phá hủy).

25. C

Tạm dịch: Cô ấy biết rằng mình có thể sẽ gặp nguy hiểm nhưng cô cảm thấy rằng đó là nghĩa vụ của bản thân để nó sát về vụ tai nạn.

=> Căn cứ vào ngữ cảnh nhận thấy C sai vì cách dùng từ chưa đúng, cần lưu ý hai danh từ cùng trường nghĩa sau:

- Obligation (n): nghĩa vụ, bổn phận (thường mang tính ép buộc từ ngoại cảnh)

- Duty (n): nghĩa vụ, nhiệm vụ (thiên về trách nhiệm của mỗi cá nhân ý thức được rằng bản thân nên cần làm hoặc không, không ai bắt buộc, cưỡng ép)

=> Sửa lỗi: obligation -> duty

* Note: In danger = at risk: trong nguy hiểm, rủi ro

26. B

Tạm dịch: Kỳ nghỉ đã bị hủy bỏ nên bên phía cơ quan du lịch phải hoàn lại tiền vé cho mỗi người.

=> Căn cứ vào ngữ cảnh ta thấy B sai vì dùng chưa chính xác từ vựng, cần lưu ý hai danh từ dễ gây nhầm lẫn sau:

- Office (n): văn phòng (một văn phòng trong một cơ quan lớn để ngồi làm việc)

- Agency (n): cơ quan (một doanh nghiệp, cơ quan đại diện, có quy mô lớn)

=> Sửa lỗi: office -> agency

27. D

28. D

Tạm dịch: Tôi có một sự hoài nghi rằng anh ta đang có một mối quan hệ yêu đương, mặc dù vậy nhưng tôi không hề có một bằng chứng cụ thể nào.

=> Căn cứ vào nghĩa và ngữ cảnh ta thấy D sai vì cách dùng từ chưa đúng, cần lưu ý các danh từ sau:

- Evidence (n): bằng chứng (thông tin cung cấp để làm bằng chứng, để chứng minh một điều gì. Các thôn! do các nhân chứng cung cấp hoặc thu thập từ các tài liệu, văn kiện hoặc từ bất cứ nguồn kiện khác; thường dùng trước cảnh có quy mô lớn bởi nó mang tính chất hợp pháp)

- Proof: chứng cứ (cung cấp để xác nhận một sự việc đúng hay sai, thường là tương đối hoàn chỉnh và có sức thuyết phục)

=> Sửa lỗi: evidence -> proof

29. A

Tạm dịch: Tôi không hề cố ý ám chỉ bất cứ điều gì về việc nấu ăn của bạn, nhưng liệu chúng ta có thể ra ngoài ăn tối không?

=> Căn cứ vào nghĩa của câu ta thấy A sai, cần lưu ý hai động từ sau:

- Infer (v): (+from) suy luận (luận ra từ những sự việc hay cơ sở có sẵn hoặc được nêu ra trước đó)

- Imply (v): ngụ ý, ám chỉ (nói bóng gió, không nói thẳng ra hàm ý mình muốn đề cập đến để tránh sự xúc phạm ả ý của người nói)

=> Sửa lỗi: infer -> imply

30. C

Tạm dịch: Sau nhiều năm chịu sự lăng mạ từ chồng mình, cô ấy cuối cùng cũng tìm thấy can đảm để rời bỏ anh ta.

=> Căn cứ vào ngữ cảnh câu, ta thấy C sai vì cách dùng từ chưa đúng, cần lưu ý hai trạng từ sau:

- Finally (adv): cuối cùng (dùng để kết luận sau khi nêu ra những lí lẽ phía trước; hoặc dùng để nói rằng việc cũng xảy ra sau một thời gian chờ đợi; hoặc dùng để đặt đầu câu giới thiệu quan điểm, ý kiến cuối cùng)
 - Eventually (adv): rốt cuộc là, cuối cùng thì (khi một sự việc diễn ra sau nhiều trắc trở thì cuối cùng điều C cũng diễn ra; hoặc sau nhiều nỗ lực, cố gắng thì cuối cùng cũng có kết quả)
- => Sửa lỗi: finally -> eventually

Fb: Thao Nguyen Xanh